

Sản phẩm bảo hiểm của Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Nghệ nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư
Insurance Product of Dai-ichi Life Viet Nam Insurance Company, Limited
Product type: Investment-linked Insurance

DAI-ICHI LIFE

Gắn bó dài lâu.

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG
SALES ILLUSTRATION MATERIAL

SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
UNIVERSAL LIFE PRODUCT

AN TÂM SONG HÀNH THỊNH VƯỢNG UNIVERSAL LIFE VERSION 6

Quyền lợi bảo hiểm cơ bản
Level Death Benefit Option



VỆ TOÀN BẢO VỆ COMPREHENSIVE PROTECTION

Quyền lợi bảo vệ từ
xxx.xxx.xxx.xxx đồng trước
rủi ro Tử vong hoặc Thương
tật toàn bộ vĩnh viễn
*Protection benefits from
VND xxx.xxx.xxx.xxx against
the risk of Death or TPD.*



SONG HÀNH BẢO VỆ SHARED LIFE INSURED PROTECTION

bảo hiểm thêm cho người
thân trước rủi ro Tử vong do
Tai nạn lên đến
xxx.xxx.xxx.xxx đồng mà
không tăng phí
*Additional coverage for
family members against the
risk of Accidental Death up
to VND xxx.xxx.xxx.xxx
without increasing premium*



TÍCH LŨY HIỆU QUẢ CHO TƯƠNG LAI EFFECTIVE FINANCIAL ACCUMULATION

khi hưởng kết quả đầu tư từ
Quỹ Liên kết chung và đảm
bảo không thấp hơn lãi suất
cam kết
*When receiving returns from
the Universal Life Fund,
guaranteed not lower than the
Guaranteed Interest Rate.*



GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÍCH LŨY INCREASE ACCUMULATED VALUE

với các khoản thưởng hấp
dẫn lên đến **xxx.xxx.xxx.xxx**
đồng (*tại lãi suất đầu tư dự
kiến*)
*with attractive bonuses up to
VND xxx.xxx.xxx.xxx (at the
Illustrated Investment Rate).*



NHẬN 100% GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG RECEIVE 100% POLICY ACCOUNT VALUE

Khi đáo hạn Hợp đồng
On maturity date

Sản phẩm bảo hiểm của Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam

Nghệ vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

Insurance Product of Dai-ichi Life Viet Nam Insurance Company, Limited

Product type: Investment-linked Insurance

SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÊM THÔNG TIN

SCAN QR CODE FOR MORE INFORMATION



Trang thông tin sản phẩm
(bao gồm Quy tắc và
Điều khoản sản phẩm)
*Product information
(including T&C)*



Thông tin của Quỹ
Liên kết chung
*Universal Life Fund
information*



Công cụ tính phí - Xây dựng
kế hoạch bảo hiểm
*Insurance planning tool –
Building an insurance plan*



Ứng dụng **Dai-ichi Connect**
hỗ trợ quản lý hợp đồng
*Dai-ichi Connect app for
policy management*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ DAI-ICHI VIỆT NAM

DAI-ICHI LIFE VIETNAM INSURANCE CO., LTD

Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe, Tái bảo hiểm và Đầu tư vốn theo Giấy phép đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/10/1999 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC10/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/01/2007; Vốn điều lệ: gần 9.800 tỷ đồng;

Operating in Life Insurance, Health Insurance, Reinsurance and Capital Investment under Investment License No. 2134/GP issued by the Ministry of Planning and Investment on October 12, 1999, and Adjusted License No. 14/GPDC10/KDBH issued by the Ministry of Finance on January 18, 2007; Charter capital: nearly VND 9,800 billion;

Trụ sở chính/Trung tâm Dịch vụ Khách hàng: Tòa nhà Dai-ichi Life, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Head Office/Customer Service Center: Dai-ichi Life Building, 149 - 151 Nguyen Van Troi, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City.

Hotline: (028) 3810 0888 Fax: (028) 3997 3000

Website: <https://dai-ichi-life.com.vn>

Email: customer.services@dai-ichi-life.com.vn



MỤC LỤC TABLE OF CONTENTS

| | |
|--|-----------|
| THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM/GENERAL INFORMATION | 5 |
| Thông Tin Khách Hàng/ <i>Customer Information</i> | 5 |
| Thông Tin Sản Phẩm Bảo Hiểm/ <i>Product Information</i> | 5 |
| Kế Hoạch Đóng Phí Cho Năm Hợp Đồng Đầu Tiên/ <i>Payment Schedule For The First Policy Year</i> | 8 |
| Thông Tin Về Đại Lý Bảo Hiểm Cá Nhân/ <i>Individual Insurance Agent Information</i> | 9 |
| Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng/ <i>Annual Planned Payment Schedule And Premium By Policy Year</i> | 10 |
| THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM/INSURANCE BENEFITS INFORMATION | 14 |
| Sản Phẩm Bảo Hiểm Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7/ <i>Insurance Benefits Of Global Healthcare 24/7</i> | 14 |
| Sản Phẩm Bảo Hiểm Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7/ <i>Maternity</i> | 19 |
| Sản Phẩm Bảo Hiểm Liên Kết Chung An Tâm Song Hành Thịnh Vượng/ <i>Universal Life 6</i> | 22 |
| Sản Phẩm Bán Kèm/ <i>Rider(s)</i> | 25 |
| THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM/EXCLUSION LISTS | 32 |
| CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG/SUMMARY OF FEES AND CHARGES | 34 |
| HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG/INFORMATION ABOUT THE UNIVERSAL LIFE FUND | 36 |
| MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH/ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM AND INSURANCE BENEFITS | 37 |
| Trường Hợp 1: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí dự kiến/ <i>Scenario 1: Pay Planned Premium During Planned Premium Term</i> | 37 |
| Trường Hợp 2: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí bắt buộc/ <i>Scenario 2: Pay Planned Premium During Compulsory Premium Term</i> | 43 |
| Trường Hợp 3: Đóng Phí bảo hiểm cơ bản cho đến khi NĐBH chính đạt tuổi 75/ <i>Scenario 3: Pay Target Premium Until Life Insured Reaches Age 75</i> | 49 |

| | |
|---|-----------|
| Minh họa Giá trị hoàn lại và tóm tắt các Quyền lợi khi đáo hạn/ <i>Illustration Of The Surrender Value And Summary Of The Maturity Benefits</i> | 54 |
| MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG/IMPORTANT NOTES | 56 |
| XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM/POLICYHOLDER'S CONFIRMATION | 58 |
| XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BẢO HIỂM/INSURANCE AGENT'S CONFIRMATION | 58 |

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ CÁC TRANG VÀ CÁC TRANG CÓ CÙNG SỐ TÀI LIỆU MINH HỌA.
THIS SALES ILLUSTRATION MATERIAL IS VALID ONLY IF IT HAS ALL PAGES AND THE PAGES HAVE THE SAME REFERENCE NUMBER.

THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM GENERAL INFORMATION

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG/CUSTOMER INFORMATION

| | | Họ và tên Full Name | Giới tính Gender | Tuổi tham gia bảo hiểm Entry Age | Nhóm nghề nghiệp Occupation Class |
|--|----------------|------------------------|---------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Bên mua bảo hiểm Policyholder | BMBH PO | PO | Nữ Female | 35 | 1 |
| Người được bảo hiểm chính Main Life Insured | NĐBH.1 LI.1 | LI | Nam Male | 35 | 1 |
| Người được bảo hiểm Sản phẩm bán kèm Life Insured of Rider | NĐBH.2 LI.2 | PO | Nữ Female | 35 | 1 |
| Người được bảo hiểm Sản phẩm bán kèm Life Insured of Rider | NĐBH.3 LI.3 | ALI | Nam Male | 2 | 1 |
| Người được bảo hiểm bổ sung Life Insured of Sharing benefit | NĐSHBV LIS | PO | Nữ Female | 35 | 1 |

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM/PRODUCT INFORMATION

| Sản phẩm chính/Basic Product | Thời hạn bảo hiểm (năm) Insurance term (year) | Thời hạn đóng phí (năm) Premium term (year) | Số tiền bảo hiểm (đồng) Sum Insured (VND) | Phí bảo hiểm cơ bản (đồng/năm) Target Premium (VND/year) |
|--|--|--|--|---|
| NĐBH.1/LI.1 - LI Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Tâm Song Hành Thịnh Vượng Universal Life Version 6 Quyền lợi bảo hiểm cơ bản Level Death Benefit Option | 65 | 30 | | |

| Sản phẩm bổ sung/bổ trợ/bán kèm (sau đây gọi chung là Sản phẩm bán kèm)/Rider(s) | Thời hạn bảo hiểm (năm) <i>Insurance term (year)</i> | Thời hạn đóng phí (năm) <i>Premium term (year)</i> | Số tiền bảo hiểm (đồng) <i>Sum Insured (VND)</i> | Phí bảo hiểm cơ bản (đồng/năm) <i>Target Premium (VND/year)</i> |
|---|--|--|--|---|
| NĐBH.1/LI.1 - LI | | | | |
| BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 (2) <i>Global Healthcare 24/7 (2)</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | | |
| - Quyền lợi Điều trị nội trú Thịnh Vượng – Đồng chi trả 20% <i>Inpatient benefit Super Elite – Copay 20%</i> | | | | |
| - Quyền lợi Điều trị ngoại trú Thịnh Vượng <i>Outpatient benefit Super Elite</i> | | | | |
| - Quyền lợi Chăm sóc răng Thịnh Vượng <i>Dental Care benefit Super Elite</i> | | | | |
| BH Hỗ Trợ Viện Phí (2) <i>Hospital Income (2)</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | | |
| NĐBH.2/LI.2 - PO | | | | |
| BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 (2) <i>Global Healthcare 24/7 (2)</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | | |
| - Quyền lợi Điều trị nội trú Thịnh Vượng <i>Inpatient benefit Super Elite – Copay 20%</i> | | | | |
| - Quyền lợi Điều trị ngoại trú Thịnh Vượng <i>Outpatient benefit Super Elite</i> | | | | |
| - Quyền lợi Chăm sóc răng Thịnh Vượng <i>Dental Care benefit Super Elite</i> | | | | |
| BH Hỗ Trợ Viện Phí (2) <i>Hospital Income (2)</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | | |
| BH Chăm Sóc Điều Trị Sau Tai Nạn 24/7 <i>Enhanced Accidental Death and Disablement</i> | 40 | 40 | | |

Sale Illustration Material for Universal Life 6

Universal Life Insurance of DAI-ICHI LIFE VIET NAM INSURANCE COMPANY, LIMITED

| | | |
|---|---|---|
| BH Chăm Sóc Điều Trị Bệnh Hiểm Nghèo 24/7 <i>Additional Critical Illnesses 88 version 2</i> | 40 | 40 |
| Bảo Hiểm Hỗ Trợ Duy Trì Đóng Phí <i>Waiver of Premium version 2</i> | 40 | 40 |
| BH Chăm Sóc Thai Sản Toàn Diện 24/7 (3) <i>Maternity (3)</i> | gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> |
| - Chương trình bảo hiểm Cao Cấp – Đồng chi trả 20% <i>Elite insurance plan – Copay 20%</i> | | |
| NDBH.3/LI.3 - ALI | | |
| BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 (2)(3) <i>Global Healthcare 24/7 (2)(3)</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> | Gia hạn hàng năm <i>Yearly renewal</i> |
| - Quyền lợi Điều trị nội trú Thịnh Vượng – Đồng chi trả 30% <i>Inpatient benefit Super Elite – Copay 20%</i> | | |
| - Quyền lợi Điều trị ngoại trú Thịnh Vượng <i>Outpatient benefit Super Elite</i> | | |
| - Quyền lợi Chăm sóc răng Thịnh Vượng <i>Dental Care benefit Super Elite</i> | | |

Ghi chú:/Note:

(1) Thời hạn đóng phí dự kiến:/Planned Premium term:

- Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính tối đa bằng Thời hạn bảo hiểm (xx năm). Bên mua bảo hiểm phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm định kỳ trong 04 Năm hợp đồng đầu tiên và có thể đóng phí linh hoạt từ Năm hợp đồng thứ năm (05) trở đi với điều kiện giá trị Tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi các Khoản nợ lớn hơn 0.

The Premium term of the Basic Product is up to the maximum of the Insurance Term (xx years). The Policyholder is required to fully and punctually pay the Periodic premiums during the first four (04) Policy years, and may pay premiums flexibly from the fifth (5th) Policy year onwards, provided that the Policy Account Value after deducting any outstanding loans remains greater than zero.

- Thời hạn đóng phí của (các) Sản phẩm bán kèm bằng với Thời hạn bảo hiểm. Khách hàng cần phải đóng phí đầy đủ và đúng hạn cho các Sản phẩm bán kèm trong suốt Thời hạn bảo hiểm để đảm bảo hiệu lực của sản phẩm.

The Premium term of the Rider(s) is equal to its Insurance term. The Policyholder must pay premiums in full and on time for the Rider(s) throughout the entire Insurance term to maintain their validity.

(2) Thời hạn bảo hiểm là 01 (một) năm và được gia hạn hàng năm, nếu không có bên nào thông báo chấm dứt hiệu lực của Sản phẩm bán kèm này, cho đến một trong hai thời điểm sau, tùy thời điểm nào xảy ra trước: (i) Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính kết thúc hoặc (ii) Người được bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này đạt 75 tuổi. Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này sẽ thay đổi hàng năm vào Ngày gia hạn năm hợp đồng theo tuổi đạt được của Người được bảo hiểm. Tham khảo thêm phí bảo hiểm hàng năm ở trang “Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng”. Mức phí bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

The Insurance term is 01 (one) year and is renewed annually, if no party notifies the termination of the validity of this Rider, until one of the following two events, whichever occurs first: (i) The premium term of the Basic Product ends or (ii) The Life Insured of this Rider reaches 75 years of age. The insurance premium of this Rider will change annually on the Policy Anniversary Date according to the attained age of the Life Insured. For details, please refer to the annual insurance premium on the page “Annual Planned Premium Schedule and Premium by Policy Year”. This insurance premium may change after being approved by the Ministry of Finance.

(3) Bên mua bảo hiểm có yêu cầu chuyển đổi sang mức đồng chi trả 0% vào Ngày gia hạn năm hợp đồng ngay sau khi Người được bảo hiểm đạt 6 tuổi.

The Policyholder requests for automatic conversion to co-payment 0% on the Policy Anniversary Date after the Life Insured reaches 6 years old.

(4) Thời hạn bảo hiểm là 01 (một) năm và được gia hạn hàng năm, nếu không có bên nào thông báo chấm dứt hiệu lực của Sản phẩm bán kèm này, cho đến một trong hai thời điểm sau, tùy thời điểm nào xảy ra trước: (i) Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính kết thúc hoặc (ii) Người được bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này đạt 46 tuổi.

The insurance term is 01 (one) year and is renewed annually, provided that neither party gives notice to termination this Rider, until one of the following two events, whichever occurs first: (i) The premium term of the Basic Product ends or (ii) The Life Insured of this Rider reaches the age of 46.

KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ CHO NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN/PAYMENT SCHEDULE FOR THE FIRST POLICY YEAR Đơn vị tính: đồng/Unit: VND

Định kỳ đóng Phí bảo hiểm dự kiến/Planned Payment Frequency Năm/Yearly Nửa năm/Half yearly Quý/Quarterly

Phí bảo hiểm định kỳ/Periodic Insurance Premium

- Phí bảo hiểm cơ bản (a)/Target Premium (a)
- Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm (b)/Rider Premium (b)

Phí bảo hiểm đóng thêm (c)/Excess Premium (c)

Phí bảo hiểm dự kiến đóng định kỳ (d) = (a) + (b) + (c)

Planned Periodic Premium (d) = (a) + (b) + (c)

Ghi chú/Note:

Phí bảo hiểm của những năm sau được minh họa ở trang “Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng”.

The insurance premiums for the subsequent years are illustrated on page “Annual Planned Payment Schedule And Premium By Policy Year”.

THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM CÁ NHÂN/INDIVIDUAL INSURANCE AGENT INFORMATION

Họ và tên Đại lý bảo hiểm cá nhân/*Full name of Individual Insurance Agent*: Product Dummy Agent

Mã số đại lý/*Insurance Agent code*: 158424

KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN HÀNG NĂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM THAY ĐỔI HÀNG NĂM CỦA HỢP ĐỒNG
ANNUAL PLANNED PAYMENT SCHEDULE AND PREMIUM BY POLICY YEAR

Đơn vị tính: nghìn đồng
Unit: Thousand VND

| Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm/ <i>Annual Planned Payment Schedule</i> | | | | | | | | Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm <i>Premium By Policy Year</i> | |
|--|--|---|---|---|--|--|--|--|--|
| Năm hợp đồng <i>Policy year</i> | Sản phẩm chính <i>Basic Product</i> | | Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a) <i>Total premium of Basic product (a)</i> | Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm <i>Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm</i> Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực. <i>Rider Premium</i> <i>These products will terminate if the premiums are not fully paid or when the Basic product is terminated.</i> | | | Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b) <i>Total premium (c) = (a) + (b)</i> | của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của từng Sản phẩm bán kèm <i>of all Life Insureds participating in each Rider</i> | |
| | Phí bảo hiểm cơ bản <i>Target Premium</i> | Phí bảo hiểm đóng thêm <i>Excess Premium</i> | | BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 <i>Global Healthcare 24/7</i> | BH Hỗ Trợ Viện Phí <i>Hospital Income</i> | (Các) Sản phẩm bán kèm khác <i>Other Rider(s)</i> | | Tổng Phí bảo hiểm (b) <i>Total premium of Rider(s) (b)</i> | BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 (bao gồm Quyền lợi Nội trú, Ngoại trú và Chăm sóc răng (nếu có)) <i>Global Healthcare 24/7 (Including Inpatient Benefit, Outpatient Benefit, and Dental Care Benefit (if any))</i> |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |

Ghi chú:/Note:

- Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm sẽ không phân bổ vào Tài khoản hợp đồng.
Premium of Rider(s) will not be allocated into the Policy Account Value.

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU INSURANCE BENEFITS OF GLOBAL HEALTHCARE 24/7



Bảo vệ sức khỏe cho bạn và gia đình trên toàn thế giới
Protecting the health of you and your family worldwide



Mức phí hợp lý, bảo vệ toàn cầu với 5 lựa chọn về Chương trình bảo hiểm.
Affordable premium, global coverage with 5 options of Insurance plan.



Chi trả lên đến 2 tỷ đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.
Up to VND 2 billion coverage per Illness/Injury.



Chi trả chi phí Điều trị ung thư bao gồm cả liệu pháp miễn dịch và trúng đích.
Coverage for cancer treatment, including immunotherapy & targeted therapy.



Chi trả chi phí Tiền phòng và Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt lên đến 100 ngày/năm cho mỗi Bệnh/Thương tật.
Coverage for Intensive Care Unit (ICU) up to 100 days/year per Illness/Injury.

SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÔNG TIN
SCAN QR CODE FOR MORE INFORMATION



Trang thông tin sản phẩm (bao gồm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)
Product information page (including Product Terms & Conditions)



Danh sách cơ sở y tế bảo lãnh viện phí tại Việt Nam và nước ngoài
List of medical facilities in direct billing network in Vietnam & overseas

THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM/LIFE INSURED'S INFORMATION

| HỌ VÀ TÊN <i>FULL NAME</i> | TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM <i>ENTRY AGE</i> | CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM <i>INSURANCE PLAN</i> | THỜI HẠN BẢO HIỂM <i>INSURANCE TERM</i> | PHÍ BẢO HIỂM <i>PREMIUM</i> |
|-------------------------------|---|---|---|--------------------------------|
| LI | 35 | Quyền lợi Điều trị nội trú Thịnh Vượng – Đồng chi trả 20% | Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 75 | VND |

| HỌ VÀ TÊN <i>FULL NAME</i> | TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM <i>ENTRY AGE</i> | CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM <i>INSURANCE PLAN</i> | THỜI HẠN BẢO HIỂM <i>INSURANCE TERM</i> | PHÍ BẢO HIỂM <i>PREMIUM</i> |
|-------------------------------|---|---|---|--------------------------------|
| | | <i>Inpatient benefit Super Elite – Copay 20%</i> | <i>Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 75</i> | |
| | | Quyền lợi Điều trị ngoại trú Thịnh Vượng <i>Outpatient benefit Super Elite</i> | Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65 <i>Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65</i> | VND |
| | | Quyền lợi Chăm sóc răng Thịnh Vượng <i>Dental Care benefit Super Elite</i> | Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65 <i>Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65</i> | VND |
| PO | 35 | Quyền lợi Điều trị nội trú Thịnh Vượng <i>Inpatient benefit Super Elite</i> | Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 75 <i>Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 75</i> | VND |
| | | Quyền lợi Điều trị ngoại trú Thịnh Vượng <i>Outpatient benefit Super Elite</i> | Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65 <i>Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65</i> | VND |
| | | Quyền lợi Chăm sóc răng Thịnh Vượng <i>Dental Care benefit Super Elite</i> | Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65 <i>Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65</i> | VND |
| ALI | 2 | Quyền lợi Điều trị nội trú Thịnh Vượng – Đồng chi trả 30% (*) <i>Inpatient benefit Super Elite – Copay 30% (*)</i> | Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 66 <i>Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 66</i> | VND |

| HỌ VÀ TÊN <i>FULL NAME</i> | TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM <i>ENTRY AGE</i> | CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM <i>INSURANCE PLAN</i> | THỜI HẠN BẢO HIỂM <i>INSURANCE TERM</i> | PHÍ BẢO HIỂM <i>PREMIUM</i> |
|--|---|---|---|---------------------------------------|
| | | Quyền lợi Điều trị ngoại trú Thịnh Vượng <i>Outpatient benefit Super Elite</i> | Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65 <i>Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65</i> | VND |
| | | Quyền lợi Chăm sóc răng Thịnh Vượng <i>Dental Care benefit Super Elite</i> | Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65 <i>Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65</i> | VND |
| Tổng phí bảo hiểm của tất cả các Sản phẩm BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 trong Hợp đồng bảo hiểm: <i>Total premium of all Global Healthcare 24/7 Insurance products in the Policy:</i> | | | | VND |

(*) Bên mua bảo hiểm có yêu cầu chuyển đổi sang mức đồng chi trả 0% sau khi Người được bảo hiểm đạt 6 tuổi. Mức đồng chi trả sẽ tự động chuyển đổi thành 0% vào Ngày gia hạn năm hợp đồng ngay sau khi Người được bảo hiểm đạt 6 tuổi.

(*) Policyholder requests to switch to 0% co-payment once the Life Insured reaches the age of 6. The co-payment level will automatically convert to 0% on the Policy Anniversary Date immediately following the Life Insured's 6th birthday.

BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7 *SCHEDULE OF BENEFITS OF GLOBAL HEALTHCARE 24/7*

Chi trả chi phí y tế của NĐBH. Chi tiết quyền lợi bảo hiểm tương ứng theo Chương trình bảo hiểm.
Cover for the Life Insured's medical expenses. Details of insurance benefits according to the Insurance Plan.

Đơn vị tính: đồng/Unit: VND

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM/ <i>INSURANCE PLAN</i> | CƠ BẢN <i>PRIME</i> | PHỔ THÔNG <i>CLASSIC</i> | ĐẶC BIỆT <i>SUPERIOR</i> | CAO CẤP <i>ELITE</i> | THỊNH VƯỢNG <i>SUPER ELITE</i> |
|--|---|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---|
| Quyền lợi tối đa một Bệnh/Thương tật (áp dụng cho Quyền lợi Điều trị nội trú và Quyền lợi Điều trị ngoại trú) <i>Maximum Overall Limit for any ONE Illness/Injury</i> <i>(Applicable to Inpatient benefit and Outpatient benefit)</i> | 150,000,000 | 300,000,000 | 600,000,000 | 1,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| | trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này <i>during the product lifetime</i> | | | | |
| | MỨC GIỚI HẠN PHỤ/SUB-LIMIT | | | | |
| A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ/ <i>INPATIENT BENEFIT</i> | CƠ BẢN <i>PRIME</i> | PHỔ THÔNG <i>CLASSIC</i> | ĐẶC BIỆT <i>SUPERIOR</i> | CAO CẤP <i>ELITE</i> | THỊNH VƯỢNG <i>SUPER ELITE</i> |
| Phạm vi địa lý/ <i>Treatment area</i> | Toàn cầu/ <i>Worldwide</i> | | | | |
| Đồng chi trả/ <i>Co-payment</i> | 30% hoặc 20% hoặc 0% được ghi trên Chứng nhận bảo hiểm. <i>30% or 20% or 0% as stated in Insurance Certificate.</i> | | | | |
| 1. ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ/<i>INPATIENT TREATMENT</i> | | | | | |
| 1.1. Chi phí Phẫu thuật nội trú/<i>Cost for Inpatient Surgery</i> | | | | | |
| a) Mỗi cuộc Phẫu thuật cho mỗi Bệnh/Thương tật <i>per operation per Illness/Injury</i> | 12,500,000 | 25,000,000 | 50,000,000 | 75,000,000 | 125,000,000 |
| b) Mỗi Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật <i>per year per Illness/Injury</i> | 25,000,000 | 50,000,000 | 100,000,000 | 150,000,000 | 250,000,000 |
| 1.2. Tiền phòng/Ngày nằm viện/ <i>Room Charge/Hospitalization days</i> | 750,000 | 1,500,000 | 2,500,000 | 3,000,000 | 6,000,000 |
| | Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật. <i>Maximum 100 Hospitalization days per year per Illness/Injury</i> | | | | |

| | | | | | |
|--|---|------------|------------|------------|---|
| 1.3. Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt (ICU)/Ngày nằm viện <i>Intensive Care Unit (ICU)/Hospitalization days</i> | 1,050,000 | 2,100,000 | 3,150,000 | 5,250,000 | Chi phí y tế thực tế <i>Actual medical costs</i> |
| | Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật. <i>Maximum 100 Hospitalization days per year per Illness/Injury</i> | | | | |
| 1.4. Tiền giường cho người thân/Ngày nằm viện (khi chăm sóc Người được bảo hiểm dưới 18 tuổi) <i>Bed for relative/Hospitalization days (for taking care of the Life Insured under the age of 18)</i> | 250,000 | 500,000 | 750,000 | 1,000,000 | 1,250,000 |
| | Tối đa 10 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật. <i>Maximum 10 Hospitalization days per year per Illness/Injury</i> | | | | |
| 1.5. Chi phí Điều dưỡng tại nhà/ngày <i>Cost for Home nursing/day</i> | 125,000 | 250,000 | 350,000 | 500,000 | 750,000 |
| | Tối đa 30 ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật. <i>Maximum 30 days per year per Illness/Injury</i> | | | | |
| 1.6. Chi phí Vật lý trị liệu/Năm hợp đồng <i>Cost for Physical Therapy/year</i> | 1,000,000 | 2,000,000 | 4,000,000 | 6,000,000 | 10,000,000 |
| 1.7. Chi phí Điều trị nội trú khác/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật <i>Cost for Other Inpatient treatment/year per Illness/Injury</i> | 10,000,000 | 20,000,000 | 40,000,000 | 60,000,000 | 100,000,000 |
| 2. ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ, ĐIỀU TRỊ TRONG NGÀY VÀ ĐIỀU TRỊ CẤP CỨU/ <i>OUTPATIENT, DAY TREATMENT AND EMERGENCY TREATMENT</i> | | | | | |
| 2.1. Phẫu thuật ngoại trú/Phẫu thuật trong ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật <i>Outpatient Surgery/ Day Surgery/year per Illness/Injury</i> | 2,500,000 | 5,000,000 | 10,000,000 | 15,000,000 | 25,000,000 |
| 2.2. Chạy thận nhân tạo/Năm hợp đồng <i>Kidney dialysis per year</i> | Không áp dụng <i>Not applicable</i> | 5,000,000 | 10,000,000 | 15,000,000 | 25,000,000 |
| 2.3. Cấp cứu do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật <i>Accidental emergency treatment/year per Injury</i> | 1,050,000 | 2,100,000 | 5,250,000 | 10,500,000 | 15,000,000 |
| 2.4 Tồn thương răng do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật <i>Treatment of Accidental damage to teeth/year per Injury</i> | 1,500,000 | 3,000,000 | 5,000,000 | 7,500,000 | 10,000,000 |

| | | | | | |
|---|--|-------------|-------------|---|---------------|
| 2.5. Chi phí xe cấp cứu/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật <i>Ambulance charges/year per Illness/Injury</i> | 1,500,000 | 3,000,000 | 5,000,000 | Chi phí y tế thực tế <i>Actual medical costs</i> | |
| 3. ĐIỀU TRỊ ĐẶC BIỆT (bao gồm Điều trị nội trú, Điều trị ngoại trú, Điều trị trong ngày) <i>SPECIAL TREATMENT BENEFITS (including Inpatient, Outpatient and Day treatment)</i> | | | | | |
| 3.1. Điều trị ung thư/Oncology treatment | | | | | |
| a) Chi phí điều trị hóa trị (tiêm và truyền) và xạ trị <i>Cost of Chemotherapy (by infusion and injection) and Radiation therapy treatment</i> | Chi phí y tế thực tế <i>Actual medical costs</i> | | | | |
| b) Chi phí điều trị liệu pháp miễn dịch (tiêm và truyền) và trúng đích (tiêm và truyền)/Năm hợp đồng <i>Cost of Immunotherapy (by infusion and injection) and Targeted Cancer Therapy treatment (by infusion and injection)/year</i> | 10,000,000 | 20,000,000 | 40,000,000 | 60,000,000 | 100,000,000 |
| c) Chi phí Điều trị nội trú <i>Cost of Inpatient Treatment</i> | Theo Mức giới hạn phụ của mục 1. Điều trị nội trú <i>Subject to the Sub-limit of 1. INPATIENT TREATMENT</i> | | | | |
| 3.2. Cây ghép bộ phận cho Người được bảo hiểm (người nhận bộ phận) và người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm/cho mỗi bộ phận được cấy ghép, bao gồm: thận, tim, gan và tủy xương trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này <i>Organ transplant for the Life Insured (the recipient) and the donors (for the Life Insured) per transplanted organ including kidney, heart, liver, and bone marrow during the product lifetime</i> | 75,000,000 | 150,000,000 | 250,000,000 | 500,000,000 | 1,000,000,000 |
| | Chi phí y tế của người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm không được vượt quá 50% giới hạn của quyền lợi này. <i>Medical costs relating to the donor's organ transplantation must not exceed 50% of this benefit limit.</i> | | | | |
| 3.3. Điều trị Tình trạng bẩm sinh/di truyền trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này <i>Treatment of congenital conditions, birth defects, genetic during the product lifetime</i> | Không áp dụng <i>Not applicable</i> | 15,000,000 | 25,000,000 | 35,000,000 | 55,000,000 |
| 3.4. Điều trị Biến chứng thai sản/lần mang thai <i>Treatment of maternity complications per each pregnancy</i> | Không áp dụng <i>Not applicable</i> | 15,000,000 | 25,000,000 | 35,000,000 | 55,000,000 |

QUYỀN LỢI LỰA CHỌN THÊM: (tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm)/**OPTIONAL BENEFITS:** (depending on Policyholder option)

| B. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ <i>OUTPATIENT BENEFIT</i> | MỨC GIỚI HẠN PHỤ/SUB-LIMIT | | | | |
|---|--|------------------------------------|------------------------------------|--|--|
| | CƠ BẢN <i>PRIME</i> | PHỔ THÔNG <i>CLASSIC</i> | ĐẶC BIỆT <i>SUPERIOR</i> | CAO CẤP <i>ELITE</i> | THỊNH VƯỢNG <i>SUPER ELITE</i> |
| Phạm vi địa lý/ <i>Treatment area</i> | Việt Nam/ <i>Vietnam</i> | | | | |
| Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng/ <i>Maximum limit per year</i> | | 5,000,000 | 10,000,000 | 15,000,000 | 25,000,000 |
| 1. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học hiện đại/Lần khám <i>Outpatient treatment for Modern Medicine per visit</i> | Không áp dụng <i>Not applicable</i> | 1,000,000 | 2,000,000 | 4,000,000 | 6,500,000 |
| 2. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học thay thế/Năm hợp đồng <i>Outpatient treatment for Alternative Medicine per year</i> | | 1,500,000 | 2,500,000 | 4,000,000 | 6,500,000 |
| C. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC RĂNG <i>DENTAL CARE BENEFIT</i> | MỨC GIỚI HẠN PHỤ/SUB-LIMIT | | | | |
| CƠ BẢN <i>PRIME</i> | PHỔ THÔNG <i>CLASSIC</i> | ĐẶC BIỆT <i>SUPERIOR</i> | CAO CẤP <i>ELITE</i> | THỊNH VƯỢNG <i>SUPER ELITE</i> | |
| Phạm vi địa lý/ <i>Treatment area</i> | Việt Nam/ <i>Vietnam</i> | | | | |
| Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng/ <i>Maximum limit per year</i> | | | 10,500,000 | 10,500,000 | |
| 1. Chi phí cạo vôi răng/Năm hợp đồng <i>Teeth Scaling per year</i> | | | 1,000,000 | 1,000,000 | |
| 2. Chi phí Điều trị nha khoa khác (không bao gồm chi phí cầu răng, implant, răng giả tháo lắp, flipper, trám răng bằng vàng và kim loại quý) <i>Other dental treatment (Excluding the cost of Tooth-supported bridge, Implant-supported bridge, Removable partial dentures, Flipper, Gold, and precious metal fillings)</i> | Không áp dụng <i>Not applicable</i> | | | Chi phí y tế thực tế <i>Actual medical expenses</i> | |

Lưu ý:/Note:

Thời gian chờ là thời gian mà bất kỳ sự kiện bảo hiểm nào của Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng xảy ra do Bệnh sẽ không được chi trả (trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa Dai-ichi Life Việt Nam và Bên mua bảo hiểm). Thời gian chờ này được áp dụng như sau:

The waiting period is the time during which insurance events under the Inpatient benefits and/or Outpatient benefits and/or Dental Care benefits due to illness will not be covered (unless otherwise agreed between Dai-ichi Life Vietnam and the Policyholder). The waiting period is as follows:

(i) 30 (ba mươi) ngày tính từ ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp thuận bảo hiểm Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng; hoặc 10 (mười) ngày tính từ ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp nhận khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm bảo hiểm này; tùy ngày nào xảy ra sau.

(i) 30 (thirty) days from the date Dai-ichi Life Vietnam accepts insurance for Inpatient benefits, Outpatient benefits and/or Dental care benefits; or 10 (ten) days from the date Dai-ichi Life Vietnam accepts the most recent reinstatement of this product, whichever occurs later.

(ii) 90 (chín mươi) ngày tính từ ngày bắt đầu Thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên của sản phẩm bảo hiểm này cho những Bệnh đặc biệt.

(ii) 90 (ninety) days from the start date of Insurance term of the first Policy year of this product for Special illnesses.

Sale Illustration Material for Universal Life 6

Universal Life Insurance by DAI-ICHI LIFE VIET NAM INSURANCE COMPANY, LIMITED

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC THAI SẢN TOÀN DIỆN 24/7 INSURANCE BENEFITS OF MATERNITY

THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM/LIFE INSUREDS' INFORMATION

| HỌ VÀ TÊN FULL NAME | TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM ENTRY AGE | CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM INSURANCE PLAN | THỜI HẠN BẢO HIỂM INSURANCE TERM | PHÍ BẢO HIỂM PREMIUM |
|--|--|---|--|-------------------------|
| PO | 35 | Cao Cấp – Đồng chi trả 20% Elite – Copay 20% | Gia hạn hàng năm đến hết thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, tối đa đến 46 tuổi Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 46 | VND |
| Tổng phí bảo hiểm của tất cả các sản phẩm BH Chăm Sóc Thai Sản Toàn Diện 24/7 trong Hợp đồng bảo hiểm: Total premium of all Maternity products in the Policy: | | | | VND |

BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC THAI SẢN TOÀN DIỆN 24/7 SCHEDULE OF BENEFITS OF MATERNITY

Đơn vị tính: đồng/Unit: VND

| A. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC THAI SẢN MATERNITY CARE BENEFIT | CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM/INSURANCE PLAN | | | |
|---|---|----------------------|------------------|----------------------------|
| | PHỔ THÔNG CLASSIC | ĐẶC BIỆT SUPERIOR | CAO CẤP ELITE | THỊNH VƯỢNG SUPER ELITE |
| Phạm vi địa lý/Treatment area | Toàn cầu/Worldwide | | | |
| Đồng chi trả/Co-payment | 20% hoặc 0% được ghi trên Chứng nhận bảo hiểm. 20% or 0% as stated in Insurance Certificate. | | | |
| Hạn mức chi trả tối đa/Năm hợp đồng Maximum Overall Limit for Maternity Care Benefit/per policy year | 15.000.000 | 25.000.000 | 35.000.000 | 55.000.000 |
| Quyền lợi nhân đôi hạn mức (Áp dụng trong trường hợp Người được bảo hiểm sinh từ 2 con trở lên trong cùng 1 lần sinh) Miracle Multiples Birth Benefit (Applicable where the Life Insured gives birth to two or more children in a single delivery) | 15.000.000 | 25.000.000 | 35.000.000 | 55.000.000 |
| A1. QUYỀN LỢI SINH CON/CHILDBIRTH BENEFIT | | | | |

| | | | | |
|---|---|-------------------------------------|---------------------------------|---|
| 1. Chi phí Sinh thường/Normal delivery | Chi phí y tế thực tế <i>Actual medical costs</i> | | | |
| 2. Chi phí Sinh mổ/Caesarean delivery | Chi phí y tế thực tế <i>Actual medical costs</i> | | | |
| 3. Chi phí Chăm sóc trẻ sơ sinh (Trong vòng 7 ngày sau sinh) <i>Newborn care (within 7 days from birth)</i> | Chi phí y tế thực tế <i>Actual medical costs</i> | | | |
| 4. Chi phí y tế chăm sóc thai sản/Medical charges | Mức giới hạn phụ/Sub-limit | | | |
| 4.1. Tiền phòng/Ngày nằm viện <i>Room & Board/ per day</i> | 1.500.000 | 2.500.000 | 3.000.000 | 6.000.000 |
| 4.2. Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt (ICU)/Ngày nằm viện <i>ICU/ per day</i> | 2.100.000 | 3.150.000 | 5.250.000 | Chi phí y tế thực tế <i>Actual medical costs</i> |
| A2. QUYỀN LỢI KHÁM THAI/PREGNANCY CHECK-UP BENEFIT | | | | |
| Chi phí Khám thai/Năm hợp đồng <i>Pregnancy check-up/ per policy year</i> | 1.500.000 | 2.500.000 | 3.000.000 | 6.000.000 |
| B. QUYỀN LỢI BIẾN CHỨNG THAI SẢN <i>PREGNANCY COMPLICATION BENEFIT</i> (Số tiền chi trả cố định/Biến chứng thai sản)/ (Fixed payout amount/Pregnancy complication) | CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM/INSURANCE PLAN | | | |
| | PHỔ THÔNG <i>CLASSIC</i> | ĐẶC BIỆT <i>SUPERIOR</i> | CAO CẤP <i>ELITE</i> | THỊNH VƯỢNG <i>SUPER ELITE</i> |
| B1. QUYỀN LỢI BIẾN CHỨNG THAI SẢN PHỔ BIẾN/PREGNANCY COMPLICATION RECOVERY BENEFIT | | | | |
| 1. Thai chết lưu từ tuần thai thứ 20 trở đi/Stillbirth from the 20th week of pregnancy onward | 1.500.000 | 2.500.000 | 3.500.000 | 5.500.000 |
| 2. Thai trứng/Hydatidiform mole | | | | |
| 3. Thai ngoài tử cung/Ectopic pregnancy | | | | |
| 4. Thuyên tắc ối/Amniotic fluid embolism | | | | |
| 5. Vỡ tử cung/Hysterorrhexis/Uterine Rupture | | | | |
| 6. Băng huyết sau khi sinh cần cắt tử cung/Postpartum hemorrhage requiring Hysterectomy | | | | |

Sale Illustration Material for Universal Life 6

Universal Life Insurance by DAI-ICHI LIFE VIET NAM INSURANCE COMPANY, LIMITED

| | | | | |
|---|-----------|-----------|-----------|------------|
| 7. Sốt nhau thai trong tử cung sau sinh có gây biến chứng nhiễm trùng/ <i>Retained placenta in the uterus after delivery with infectious complications</i> | | | | |
| 8. Phá thai điều trị theo chỉ định của Bác sĩ/ <i>Therapeutic abortion as prescribed by a Physician</i> | | | | |
| B2. QUYỀN LỢI BIẾN CHỨNG THAI SẢN NGHIÊM TRỌNG/SEVERE PREGNANCY COMPLICATION BENEFIT | | | | |
| 1. Nhau bong non/ <i>Abruptio Placentae</i> | | | | |
| 2. Sản giật/ <i>Eclampsia</i> | | | | |
| 3. Gan nhiễm mỡ cấp tính thai kỳ/ <i>Severe Acute Fatty Liver of Pregnancy</i> | 3.000.000 | 5.000.000 | 7.000.000 | 11.000.000 |
| 4. Đông máu nội mạch rải rác/ <i>Disseminated Intravascular Coagulation</i> | | | | |
| 5. Thuyên tắc phổi khi mang thai/ <i>Pulmonary Embolism of pregnancy</i> | | | | |
| 6. U nguyên bào nuôi thai kỳ/ <i>Gestational Trophoblastic Neoplasia</i> | | | | |

Lưu ý/Note: Thời gian chờ là khoảng thời gian mà nếu bất kỳ sự kiện bảo hiểm nào xảy ra thì quyền lợi bảo hiểm liên quan sẽ không được chi trả (trừ khi có thỏa thuận khác giữa Dai-ichi Life Việt Nam và Bên mua bảo hiểm), cụ thể như sau:

The waiting period is the period during which any insured event occurs, the corresponding insurance benefits shall not be payable (unless otherwise agreed between Dai-ichi Life Vietnam and the Policyholder). The waiting period is applied as follows:

(i) Quyền lợi Sinh con: 270 ngày tính từ Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên; hoặc Ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp thuận yêu cầu tăng Chương trình bảo hiểm (áp dụng cho phần tăng thêm); hoặc Ngày khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm này, tùy ngày nào xảy ra sau.

Childbirth Benefit: 270 (two hundred and seventy) days from the start date of the Insurance Term of the first Policy Year; or from the date Dai-ichi Life Vietnam approves the request for increase of the Benefit Plan (applicable to the increased portion); or from the most recent reinstatement date of this product, whichever occurs later.

(ii) Quyền lợi Khám thai và Quyền lợi Biến chứng thai sản: 90 ngày tính từ Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên; hoặc Ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp thuận yêu cầu tăng Chương trình bảo hiểm (áp dụng cho phần tăng thêm); hoặc Ngày khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm này, tùy ngày nào xảy ra sau.

Pregnancy check-up Benefit and Pregnancy Complication Benefit: 90 (ninety) days from the start date of the Insurance Term of the first Policy Year; or from the date Dai-ichi Life Vietnam approves the request for increase the Benefit Plan (applicable for increased portion); or from the most recent reinstatement date of this product, whichever occurs later.

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN TÂM SONG HÀNH THỊNH VƯỢNG

INSURANCE BENEFITS OF UNIVERSAL LIFE 6

STBH: Số tiền bảo hiểm/SI: Sum Insured NĐBH: Người được bảo hiểm/LI: Life Insured GTTKHĐ/PAV: Giá trị Tài khoản hợp đồng/Policy Account Value

| QUYỀN LỢI BẢO HIỂM <i>INSURANCE BENEFITS</i> | SỰ KIỆN BẢO HIỂM <i>INSURANCE EVENTS/CONDITIONS</i> | QUYỀN LỢI <i>BENEFITS</i> |
|--|---|--|
| QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn <i>Death or Total & Permanent Disability Benefit</i> | NĐBH chính tử vong; hoặc <i>Main LI dies; or</i> NĐBH chính bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước tuổi 71. <i>Main LI suffers Total and Permanent Disability before reaching 71.</i> | Nhận giá trị lớn hơn giữa xxx.xxx.xxx.xxx đồng (STBH) (*) và Giá trị Tài khoản hợp đồng. <i>Receive greater value of VND xxx.xxx.xxx.xxx (SI) (*) and PAV.</i> (*) Nếu NĐBH chính tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước khi tròn 3 tuổi, STBH sẽ được điều chỉnh với tỷ lệ thấp hơn 100% theo quy định Điều 6.1.1 của Quy tắc và Điều khoản. <i>(*) If the Main LI dies or suffers Total and Permanent Disability before reaching age 3, the SI will be adjusted to less than 100% in accordance with Article 6.1.1 of the Terms and Conditions.</i> |
| QLBH Tử vong do Tai nạn <i>Accidental Death Benefit with Sharing Option</i> | NĐBH chính tử vong do Tai nạn trước khi đạt 71 tuổi; hoặc <i>Main LI's death caused by an Accident before reaching the age of 71; or</i> Người được song hành bảo vệ tử vong do Tai nạn trước khi Người được song hành bảo vệ và NĐBH chính đạt 71 tuổi. <i>LI of Sharing benefit's death caused by an Accident before both the LI of Sharing benefit and the Main LI reach the age of 71.</i> <i>Điều kiện: Chỉ chi trả 1 lần cho 1 trong 2 sự kiện bảo hiểm nêu trên.</i> <i>Condition: This benefit will be payable only once for either one of the two events mentioned above.</i> | Nếu tử vong do Tai nạn: nhận 20% STBH, tối đa là 1 tỷ đồng. <i>Accident Death: Receive 20% SI but not exceeding VND 1 billion.</i> Nếu tử vong do Tai nạn đặc biệt: nhận 50% STBH, tối đa là 2,5 tỷ đồng. <i>Special Accident Death: Receive 50% SI but not exceeding VND 2,5 billion.</i> |

Sale Illustration Material for Universal Life 6

Universal Life Insurance by DAI-ICHI LIFE VIET NAM INSURANCE COMPANY, LIMITED

| | | |
|---|--|---|
| QLBH Chu toàn hậu sự <i>Funeral Support Benefit</i> | <p>NĐBH chính tử vong sau 01 năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất và nguyên nhân tử vong không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm.</p> <p><i>The death event occurs during the effective period of the Insurance Policy or after 01 year from the Effective Date of the Policy or from the most recent date that Dai-ichi Life Vietnam accepts to reinstate the Policy, whichever occurs later; and the cause of death of the Main LI is not subject to insurance exclusions.</i></p> | <p>Ứng trước 10% QLBH Tử vong và tối đa 30 triệu đồng/NĐBH chính cho tất cả HĐBH đang có hiệu lực và phát sinh QLBH Chu toàn hậu sự.</p> <p><i>Advanced 10% of Death benefit and up to VND 30 million/Main LI for all valid Insurance Policies.</i></p> |
|---|--|---|

QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ/INVESTMENT BENEFITS

| | | | | | | |
|--|--|-------|--------|---------|---------|--|
| Quyền lợi Hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung <i>Guaranteed Interest Rates from Universal Life Fund</i> | <p>Hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung hàng tháng. Lãi suất này được đảm bảo không thấp hơn lãi suất đầu tư cam kết dưới đây:</p> <p><i>The Policy Account will earn daily interest from the Universal Life Fund. This investment interest will be added to the PAV on the Policy Monthiversary Dates and in any case will not be lower than the Guaranteed Interest Rates below:</i></p> | | | | | |
| | Năm hợp đồng/Policy year | 1 | 2 - 10 | 11 - 15 | 16 - 25 | Từ năm thứ 26 trở đi <i>Year 26 onwards</i> |
| | Lãi suất đầu tư cam kết (%/năm)/Guaranteed Interest Rate (%/year) | 3,00% | 2,00% | 1,00% | 0,50% | 0,25% |

| | |
|---|---|
| Quyền lợi Đáo hạn <i>Maturity Benefit</i> | <p>Nhận 100% GTTKHĐ vào Ngày đáo hạn hợp đồng.</p> <p><i>Receive 100% PAV on the Policy Maturity Date.</i></p> <p><i>Điều kiện: Hợp đồng bảo hiểm vẫn còn hiệu lực đến hết ngày liền trước Ngày đáo hạn hợp đồng.</i></p> <p><i>Condition: The Insurance Policy remains in force until the end of the day immediately preceding the Policy Maturity Date.</i></p> |
|---|---|

| QUYỀN LỢI THƯỞNG BONUSES | ĐIỀU KIỆN NHẬN QUYỀN LỢI INSURANCE EVENTS/CONDITIONS | QUYỀN LỢI BENEFITS |
|--|--|--|
| Quyền lợi Thưởng Gắn bó dài lâu Special Bonus | <p>Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10, Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 10 năm sau đó.</p> <p><i>During the effective period of the Insurance Policy, on the 10th Policy Anniversary Date, on the 20th Policy Anniversary Date and every 10 years thereafter.</i></p> <p><u>Điều kiện:</u> <i>Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó và không rút tiền từ giá trị Tài khoản hợp đồng trong 120 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</i></p> <p><u>Condition:</u> <i>The Target Premium of the previous Policy Years of this product is fully paid and the Policyholder does not withdraw money from the Policy Account within the 120 consecutive months prior to the Policy Anniversary Date for consideration of the bonus.</i></p> | <p>Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10: Nhận 10% GTTKHĐ trung bình của 120 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</p> <p><i>On the 10th Policy Anniversary Date: Receive 10% of the average PAV of the 120 consecutive months prior to the Policy Anniversary Date for consideration of the bonus.</i></p> <p>Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 10 năm sau đó: Nhận 15% GTTKHĐ trung bình của 120 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</p> <p><i>On the 20th Policy Anniversary Date and every 10 years thereafter: Receive 15% of the average PAV of the 120 consecutive months prior to the Policy Anniversary Date for consideration of the bonus.</i></p> |
| Quyền lợi Thưởng Đồng hành Retention Bonus | <p>Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 11 và vào mỗi 01 năm sau đó.</p> <p><i>During the effective period of the Insurance Policy, starting from the 11th Policy Anniversary Date and on each Policy Anniversary Date thereafter.</i></p> <p><u>Điều kiện:</u> <i>Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó và không rút tiền từ giá trị Tài khoản hợp đồng trong 12 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</i></p> <p><u>Condition:</u> <i>The Target Premium of the previous Policy Years of this product is fully paid, and the Policyholder does not withdraw money from the Policy Account within 12 consecutive months prior to the Policy Anniversary Date for consideration of the bonus.</i></p> | <p>Nhận 2% Phí bảo hiểm cơ bản thực đóng của Năm hợp đồng xét thưởng.</p> <p><i>Receive 2% of the Target Premium actually paid for the Policy Year.</i></p> |

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SẢN PHẨM BÁN KÈM **INSURANCE BENEFITS OF RIDER(S)**

STBH: Số tiền bảo hiểm/SI: *Sum Insured*

NĐBH: Người được bảo hiểm/LI: *Life Insured*

| SẢN PHẨM <i>PRODUCT</i> | QUYỀN LỢI BẢO HIỂM <i>INSURANCE BENEFITS</i> | SỰ KIỆN BẢO HIỂM <i>INSURANCE EVENTS</i> | QUYỀN LỢI <i>BENEFITS</i> |
|---|--|--|--|
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ SAU TAI NẠN 24/7 <i>ENHANCED ACCIDENTAL DEATH AND DISABLEMENT</i> | QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn <i>Accidental Death and Accidental Total and Permanent Disability Benefits</i> | NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi là hành khách có mua vé trên chuyến bay thương mại. <i>LI dies due to Accident or suffers Total and Permanent Disability caused by Accident while traveling as a fare paying passenger in licensed commercial flights</i> | Nhận 300% STBH. <i>Receive 300% SI.</i> |
| | | NĐBH tử vong do Tai nạn/ Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi (i) là hành khách có mua vé trên các phương tiện giao thông công cộng đường bộ và đường thủy, hoặc (ii) đang ở trong thang máy công cộng, hoặc (iii) chịu hậu quả trực tiếp do hỏa hoạn tại các tòa nhà công cộng. <i>LI dies due to Accident or suffers Total and Permanent Disability caused by Accident while (i) being a fare paying passenger in road and waterway public transportation, or (ii) in an elevator for transport, or (iii) Suffer direct consequence of fire of public building.</i> | Nhận 200% STBH. <i>Receive 200% SI.</i> |
| | | NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi (i) đang điều khiển Xe máy hoặc được chở bằng Xe máy khi tham gia giao thông đường bộ, hoặc (ii) bị ảnh hưởng trực tiếp của dòng điện <i>LI dies due to Accident or suffers Total and Permanent Disability caused by Accident while (i) being a passenger or a rider of motorbike, or (ii) Suffer direct consequence of electrocution.</i> | Nhận 120% STBH. <i>Receive 120% SI.</i> |
| | | NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khác. <i>LI dies due to Accident or suffers Total and Permanent Disability</i> | Nhận 100% STBH. <i>Receive 100% SI.</i> |

| SẢN PHẨM <i>PRODUCT</i> | QUYỀN LỢI BẢO HIỂM <i>INSURANCE BENEFITS</i> | SỰ KIỆN BẢO HIỂM <i>INSURANCE EVENTS</i> | QUYỀN LỢI <i>BENEFITS</i> |
|--|--|--|--|
| | | <i>by other Accidents.</i> | |
| | QLBH Thương tật do Tai nạn <i>Accidental Disability Benefits</i> | NĐBH bị Thương tật do Tai nạn. <i>LI suffers Injury due to Accident.</i> | Nhận 1% đến 100% STBH tùy tình trạng Thương tật. <i>Receive 1% to 100% SI depending on the Disability.</i> |
| | QLBH Hỗ trợ viện phí do Tai nạn <i>Accidental Hospital Income Benefits</i> | NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn. <i>LI is hospitalized due to an Accident.</i> | Nhận 300.000 đồng/Ngày nằm viện. <i>Receive VND 300.000/Hospitalization Day.</i> |
| NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn ngoài lãnh thổ Việt Nam. <i>LI is hospitalized due to an Accident Overseas or outside of territory of Vietnam.</i> | | Nhận thêm 300.000 đồng/Ngày nằm viện. <i>Receive extra VND 300.000 /Hospitalization Day.</i> | |
| NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn tại Khoa/phòng chăm sóc đặc biệt (ICU). <i>LI is hospitalized in the Intensive Care Unit (ICU) due to an Accident.</i> | | Nhận thêm 300.000 đồng/Ngày nằm viện. <i>Receive extra VND 300.000 /Hospitalization Day.</i> | |
| | QLBH Hỗ trợ chi phí phẫu thuật do Tai nạn <i>Accidental Injuries necessitating Surgery under General Anesthesia or Spinal Anesthesia Benefit</i> | NĐBH phải trải qua Phẫu thuật có gây mê toàn thân hoặc gây tê tùy sống. <i>LI suffer Accidental Injuries necessitating Surgery under General Anesthesia or Spinal Anesthesia.</i> | Nhận 1% STBH (Tối đa 100 triệu đồng) cho mỗi năm hợp đồng. <i>Receive 1% SI (but not exceeding VND 100 mil) for each Policy year.</i> |
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH HIỂM NGHÈO | QLBH Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ <i>Early Stage Critical Illnesses Benefit</i> | NĐBH mắc 1 trong 35 Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ. <i>If LI suffers from 01 (one) of 35 (thirty-five) Early Stage Critical Illnesses.</i> <u>Điều kiện/Conditions</u> <ul style="list-style-type: none"> Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán | Nhận 50% STBH nhưng không vượt quá Giới hạn chi trả. <i>Receive 50% SI subject to the Payment Limit.</i> |

| SẢN PHẨM <i>PRODUCT</i> | QUYỀN LỢI BẢO HIỂM <i>INSURANCE BENEFITS</i> | SỰ KIỆN BẢO HIỂM <i>INSURANCE EVENTS</i> | QUYỀN LỢI <i>BENEFITS</i> |
|--|---|--|--|
| 24/7 CRITICAL ILLNESSES 88 VER.2 | | <p>Bệnh hiểm nghèo. <i>Survives for at least 14 days from the date of Diagnosis, and</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Giới hạn chi trả cho QL BH này là tối đa 03 Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ thuộc 03 Nhóm bệnh khác nhau và tối đa 01 Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ cho mỗi Nhóm bệnh. <i>Payment Limit is maximum of 03 Early Stage Critical Illnesses, each from 03 different Critical Illness Groups</i> | |
| | | <p>NĐBH mắc Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm. <i>If LI is diagnosed with Very Early Thyroid cancer</i> <u>Điều kiện:</u> Chưa có quyền lợi cho Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ nào trong Nhóm bệnh này được chi trả trước đó. <i>Conditions:</i> <i>If no benefits have been paid for any other Early Stage Critical Illnesses in this Critical Illness Group.</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> Nhận trước QL BH Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ của “Nhóm bệnh: Bệnh Ung Thư/Loạn Sản Tủy Hay Xơ Hóa Tủy Xương”, tối đa 100 triệu đồng cho tất cả các Hợp đồng bảo hiểm có cùng NĐBH. <i>Accelerated payout of the full Early Stage Critical Illnesses Benefit, subject to the Payment Limit, but not exceeding VND 100 (one hundred) million for all policies with the same LI under this insurance product.</i> QL BH đã chi trả cho Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm sẽ được khấu trừ khi chi trả QL BH cho Bệnh hiểm nghèo khác ở cùng Nhóm bệnh <i>Deduct the benefits already paid for Very Early Thyroid cancer (if any) before paying for any benefits for this Critical Illness Group.</i> |
| | QLBH Bệnh hiểm nghèo nghiêm trọng | NĐBH mắc 1 trong 53 Bệnh hiểm nghèo nghiêm trọng. <i>If LI suffers from 01 (one) of 53 (fifty-three) Late-Stage Critical</i> | Nhận 100% STBH, khấu trừ quyền lợi bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ |

| SẢN PHẨM <i>PRODUCT</i> | QUYỀN LỢI BẢO HIỂM <i>INSURANCE BENEFITS</i> | SỰ KIỆN BẢO HIỂM <i>INSURANCE EVENTS</i> | QUYỀN LỢI <i>BENEFITS</i> |
|--|--|---|--|
| | Late-Stage Critical Illnesses Benefit | <i>Illnesses.</i> Điều kiện: Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh hiểm nghèo. <i>Conditions: Survives for at least 14 days from the date of Diagnosis.</i> | trong cùng Nhóm bệnh đã được chi trả trước đó (nếu có). <i>Receive 100% SI and deduct any Early Stage Critical Illness Benefit previously paid under the same Critical Illness Group (if any).</i> |
| <i>Lưu ý: Nếu Người được bảo hiểm mắc nhiều hơn 01 (một) Bệnh hiểm nghèo (bao gồm Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ và/hoặc Bệnh hiểm nghèo nghiêm trọng) do cùng 01 (một) Tai nạn hoặc cùng 01 (một) bệnh gây ra (dù là trực tiếp hay gián tiếp) cho dù thuộc các Nhóm bệnh khác nhau: sẽ nhận quyền lợi bảo hiểm cho duy nhất 01 (một) Bệnh hiểm nghèo có số tiền được chi trả cao nhất.</i> <i>Note: If the LI suffers from more than 01 (one) Critical Illness (including both Early-Stage and/or Late-Stage Critical Illnesses) caused by the same 01 (one) Accident or the same 01 (one) Illness (whether directly or indirectly), even if they belong to different Critical Illness Groups, Dai-ichi Life Vietnam will pay the insurance benefit for only 01 (one) Critical Illness, specifically the 01 (one) with the highest payout amount.</i> | | | |
| BẢO HIỂM HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐÓNG PHÍ <i>WAIVER OF PREMIUM VER 2</i> | QLBH Hỗ trợ đóng phí <i>Premium Support Benefit</i> | NĐBH bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước tuổi 71 hoặc tử vong. <i>LI dies or suffers from Total and Permanent Disability before reaching 71.</i> | Kể từ Ngày đến hạn đóng phí tiếp theo ngay sau ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm: chi trả trực tiếp vào HDBH tỷ lệ của STBH tương ứng theo định kỳ trong Năm hợp đồng hiện hành và 100% STBH vào mỗi Năm hợp đồng kế tiếp theo quy định tại Quy tắc, điều khoản sản phẩm này. <i>From the next periodic premium payment due date following the date of the insured event: the insurance benefit will be paid in the form of premium payments for the Basic Product, any Rider(s), and Excess Premiums (for the Basic Product under Investment-Linked Insurance) with the following payment terms:</i> <ul style="list-style-type: none"> • Trong Năm hợp đồng hiện hành: Tỷ lệ |

| SẢN PHẨM <i>PRODUCT</i> | QUYỀN LỢI BẢO HIỂM <i>INSURANCE BENEFITS</i> | SỰ KIỆN BẢO HIỂM <i>INSURANCE EVENTS</i> | QUYỀN LỢI <i>BENEFITS</i> |
|----------------------------|---|--|--|
| | | | <p>chi trả tương ứng trên Số tiền bảo hiểm tùy thuộc vào định kỳ đóng phí theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản sản phẩm.</p> <p><i>Current Policy year: The payment rate corresponding to the SI depends on the premium payment frequency as specified in the Terms & Conditions.</i></p> <ul style="list-style-type: none">Vào mỗi Năm hợp đồng kế tiếp: 100% STBH. <p><i>From the next Policy year: 100% SI.</i></p> <p>Sau khi thanh toán các khoản phí bảo hiểm, phần quyền lợi bảo hiểm còn dư (nếu có) sẽ được giữ tại HDBH, không tính lãi và chi trả theo yêu cầu của BMBH.</p> <p><i>After each payment of all the above insurance premiums, the remaining insurance benefits (if any) will be retained in the insurance policy without interest and paid upon the Policyholder's request.</i></p> |
| | | <p>HDBH chấm dứt hiệu lực do NĐBH của Sản phẩm chính tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn khi QL BH Hỗ trợ đóng phí đã được chấp thuận chi trả.</p> <p><i>Policy terminated upon the death or Total and Permanent Disability of the Main LI under the basic product, when this benefit has been approved for payment.</i></p> | <p>Nhận một lần toàn bộ QL BH đã phát sinh nhưng chưa đến thời điểm chi trả.</p> <p><i>Receive a lump sum payment of all Premium Support Benefit that have not yet been paid.</i></p> |

| | | | |
|---|---|--|---|
| | QLBH Hỗ trợ tài chính <i>Financial Support Benefit</i> | NĐBH bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước tuổi 71 hoặc tử vong. <i>LI dies or suffers from Total and Permanent Disability before reaching 71.</i> | Nhận 200% STBH, trừ đi các Khoản nợ (nếu có). <i>Receive 200% of the SI of this product, minus the Debts (if any).</i> |
| BẢO HIỂM HỖ TRỢ VIỆN PHÍ HOSPITAL INCOME | QLBH Hỗ trợ viện phí <i>Daily Hospital Cash Benefit</i> | NĐBH nằm viện điều trị Bệnh/Thương tật <i>LI is hospitalized due to an Illness/Injury.</i> <u>Điều kiện:</u> Tối đa 20 ngày/Đợt nằm viện, 100 ngày/Năm hợp đồng và không vượt quá 1.000 ngày trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này <u>Conditions:</u> Maximum 20 days/Admission, 100 days/Policy year and not exceeding 1,000 days throughout the duration of participation in this Rider. | Nhận 100% STBH/Ngày nằm viện. <i>Receive 100% SI/Hospitalization Day.</i> |
| | QLBH Hỗ trợ điều trị tại khoa/phòng chăm sóc đặc biệt <i>Intensive Care Unit (ICU) Cash Benefit</i> | NĐBH nằm viện điều trị Bệnh/Thương tật tại khoa/phòng chăm sóc đặc biệt <i>LI is hospitalized in ICU due to an Illness/Injury.</i> <u>Điều kiện:</u> Tối đa 10 ngày/Đợt nằm viện và 50 ngày/Năm hợp đồng và không vượt quá 500 ngày nằm viện trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này. <u>Conditions:</u> Maximum 10 days/Admission, 50 days/Policy year and not exceeding 500 days throughout the duration of participation in this Rider. | Nhận thêm 100% STBH/Ngày nằm viện. <i>Receive extra 100% SI/Hospitalization Day.</i> |
| | QLBH Hỗ trợ chi phí phẫu thuật <i>Surgical Cash Benefit</i> | NĐBH nằm viện có phẫu thuật. <i>LI is hospitalized with surgery.</i> <u>Điều kiện:</u> Tối đa 1 lần phẫu thuật/Đợt nằm viện, 5 lần phẫu thuật/Năm hợp đồng và không vượt quá 20 lần trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này. <u>Conditions:</u> Maximum 1 time/ Admission, 5 times/Policy year, and not exceeding 20 times throughout the duration of participation in this Rider. | Nhận thêm 500% STBH/Đợt nằm viện có phẫu thuật. <i>Receive extra 500% SI/ Admission with surgery.</i> |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | <p>QLBH Điều trị tại khoa/phòng cấp cứu do tai nạn <i>Emergency Ward Treatment Cash Benefit</i></p> | <p>NĐBH nằm viện có điều trị tại khoa/phòng cấp cứu do tai nạn. <i>LI is hospitalized in the emergency room due to an Accident.</i> <u>Điều kiện:</u> Tối đa 1 lần điều trị/Đợt nằm viện, 5 lần điều trị/Năm hợp đồng và không vượt quá 20 lần điều trị trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này. <u>Conditions:</u> Maximum 1 time/ Admission, 5 times/Policy year, and not exceeding 20 times throughout the duration of participation in this Rider.</p> | <p>Thêm 100% STBH/Đợt nằm viện có điều trị tại khoa/phòng cấp cứu. <i>Receive extra 100% SI/ Admission in Emergency room</i></p> |
| | <p>QLBH Hỗ trợ điều trị ngoại trú <i>Day Treatment Cash Benefit</i></p> | <p>NĐBH điều trị như một bệnh nhân ngoại trú để lọc thận hoặc hóa trị/xạ trị ung thư. <i>LI receives outpatient treatment for dialysis or cancer chemotherapy/radiation therapy.</i> <u>Điều kiện:</u> Tối đa 100 lần điều trị/Năm hợp đồng và không vượt quá 1.000 lần điều trị trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này. <u>Conditions:</u> Maximum 100 days/Policy year and not exceeding 1000 days throughout the duration of participation in this Rider.</p> | <p>Nhận 100% STBH/Lần lọc thận hoặc hóa trị/xạ trị ung thư. <i>Receive 100% SI/dialysis session or per cancer chemotherapy/radiation therapy session.</i></p> |
| <p><i>Lưu ý: Tổng các quyền lợi bảo hiểm được chi trả của Sản phẩm bán kèm Bảo hiểm Hỗ Trợ Viện Phí không vượt quá 1.000 lần Số tiền bảo hiểm.</i> <i>Note: The total benefits paid under this product cannot exceed 1,000 times the SI.</i></p> | | | |

THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM *EXCLUSION LISTS*

Dai-ichi Life Việt Nam sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Khách hàng vui lòng tham khảo Điều khoản loại trừ tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm tương ứng như sau:

Dai-ichi Life Vietnam will not pay insurance benefits if the insurance event falls under any of the exclusion conditions specified in the Product Term & Conditions. Please refer to the summary of exclusion conditions in the brochures and the Terms & Conditions of each product:

| SẢN PHẨM <i>INSURANCE PRODUCT</i> | THÔNG TIN QUY TẮC VÀ ĐIỀU KHOẢN <i>TERMS & CONDITIONS</i> | ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM <i>EXCLUSION ARTICLE</i> |
|--|---|---|
| BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN TÂM SONG HÀNH THỊNH VƯỢNG <i>UNIVERSAL LIFE VERSION 6</i> | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 409/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.</i> <i>The Terms & Conditions is issued under Decision No. 409/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Dai-ichi Life Vietnam.</i> | Điều 7 <i>Article 7</i> |
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ SAU TAI NẠN 24/7 <i>ENHANCED ACCIDENTAL DEATH AND DISABLEMENT INSURANCE</i> | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 411/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.</i> <i>The Terms & Conditions is issued under Decision No. 411/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Dai-ichi Life Vietnam.</i> | Điều 3 <i>Article 3</i> |
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH HIỂM NGHÈO 24/7 <i>ADDITIONAL CRITICAL ILLNESSES 88 VERSION 2</i> | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 410/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.</i> <i>The Terms & Conditions is issued under Decision No. 410/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Dai-ichi Life Vietnam.</i> | Điều 3 <i>Article 3</i> |

| | | |
|--|--|-----------------------------------|
| BẢO HIỂM HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐÓNG PHÍ WAIVER OF PREMIUM VERSION 2 | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 412/GD/Dai-ichi/2025 ngày 28/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.</i> <i>The Terms & Conditions is issued under Decision No. 412/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Dai-ichi Life Vietnam.</i> | Điều 3 Article 3 |
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7 GLOBAL HEALTHCARE 24/7 | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 373/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.</i> <i>The Terms & Conditions is issued under Decision No. 373/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Dai-ichi Life Vietnam.</i> | Điều 2 Article 2 |
| BẢO HIỂM HỖ TRỢ VIỆN PHÍ HOSPITAL INCOME | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 372/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.</i> <i>The Terms & Conditions is issued under Decision No. 372/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Dai-ichi Life Vietnam.</i> | Điều 3 Article 3 |
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC THAI SẢN TOÀN DIỆN 24/7 MATERNITY | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 1065/GD/Dai-ichi/2025 ngày 02/12/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.</i> <i>The Terms & Conditions is issued under Decision No. 1065/GD/Dai-ichi/2025 dated December 02, 2025, by the General Director of Dai-ichi Life Vietnam.</i> | Điều 3 Article 3 |

CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH KHÁCH HÀNG SUMMARY OF FEES AND CHARGES

| | | | | | | |
|--|---|------|-----|-------|--------|--|
| Phí bảo hiểm cơ bản <i>Target Premium</i> | Là số tiền mà Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ cho sản phẩm An Tâm Song Hành Thịnh Vượng cho mỗi Năm phí bảo hiểm và được quy định trong Chứng nhận bảo hiểm hoặc các thỏa thuận khác (nếu có). <i>The amount that the Policyholder must pay for the Basic product for each Policy Year specified in the Insurance Certificate or Insurance Policy Appendix (if any).</i> | | | | | |
| Phí bảo hiểm đóng thêm <i>Excess Premium</i> | Là khoản tiền được đóng thêm ngoài Phí bảo hiểm định kỳ tính đến hết Năm hợp đồng hiện hành. <i>The amount paid in addition to the Periodic Insurance Premium calculated up to the end of the current Policy Year to invest in the Universal Life Fund.</i> | | | | | |
| Phí bảo hiểm Sản phẩm bán kèm <i>Rider Premium</i> | Là khoản phí đóng cho (các) Sản phẩm bán kèm và được ghi trong Chứng nhận bảo hiểm hoặc (các) thỏa thuận khác (nếu có). <i>The premium paid for the Rider(s) specified in the Insurance Certificate or Insurance Policy Appendix (if any)</i> | | | | | |
| Phí ban đầu <i>Allocation Charge</i> | Là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào Tài khoản hợp đồng. Với tỷ lệ sau: <i>The charge is deducted from the Target Premium and Excess Premium collected at each premium payment before being allocated to the Policy Account according to the following table:</i> | | | | | |
| | Năm phí bảo hiểm <i>Premium year</i> | 1 | 2 | 3 - 5 | 6 - 10 | Từ năm thứ 11 trở đi <i>From 11th year onward</i> |
| | % Phí bảo hiểm cơ bản <i>% Target Premium</i> | 50% | 30% | 20% | 2% | 0% |
| | % Phí bảo hiểm đóng thêm <i>% Excess Premium</i> | 1,5% | | | | 0% |
| Phí rủi ro <i>Cost of Insurance</i> | Là khoản phí khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro của Sản phẩm chính. Phí rủi ro được trình bày trong Tài liệu minh họa bán hàng này chưa bao gồm phần phí tăng vì tình trạng sức khỏe của NĐBH chính (nếu có). <i>The fee deducted monthly to ensure payment of insurance benefits under the Policy. The Cost of Insurance in the pages below excludes health loading premium (if any).</i> | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|------|------|------|------|------|---|------|------|------|------|------|------|------|
| Phí quản lý hợp đồng <i>Admin Charge</i> | Là khoản phí khấu trừ hàng tháng liên quan đến việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng hàng tháng được xác định theo năm dương lịch tại thời điểm khấu trừ theo bảng sau: <i>The charge deducted monthly related to the management and maintenance of the Insurance Policy. Admin Charge is determined according to the calendar year at the time of deduction according to the following table:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | Năm dương lịch <i>Calendar year</i> | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | 2031 | 2032 | 2033 | 2034 | 2035 | 2036 | 2037 |
| Phí quản lý hợp đồng (nghìn đồng/tháng) <i>Admin Charge</i> (Thousand VND/month) | 45,0 | 47,0 | 49,0 | 51,0 | 53,0 | 55,0 | 57,0 | 59,0 | 61,0 | 63,0 | 65,0 | 67,0 | 69,0 | 70,0 |
| Phí quản lý quỹ <i>Fund Management Charge</i> | Tối đa là 2% giá trị Tài khoản hợp đồng/năm để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung. Khoản phí này sẽ được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư. <i>Maximum 2%/year calculated on the Policy Account Value to pay for investment activities and management of the Universal Life Fund. This charge will be deducted before announcing the investment interest rate applicable to Universal Life policies.</i> | | | | | | | | | | | | | |
| Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn <i>Surrender Charge</i> | Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn = Tỷ lệ phí * giá trị trung bình của Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của 12 tháng liền kề trước đó, cụ thể như sau: <i>Surrender Charge = Surrender Charge rate * average value of the annualized Target Premium of the previous 12 (twelve) months, as follow:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | Năm hợp đồng <i>Policy Year</i> | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | Từ Năm thứ 6 trở đi <i>From 6th year onward</i> | | | | | | | |
| Tỷ lệ phí <i>Surrender Charge rate</i> | 100% | 100% | 45% | 30% | 20% | 0% | | | | | | | | |

Ghi chú:/Note:

- Các loại Phí trong Hợp đồng bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
The fees and charges in this policy may be changed upon approval by the Ministry of Finance.

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG *INFORMATION ABOUT THE UNIVERSAL LIFE FUND*

Quỹ Liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm của tất cả các Hợp đồng bảo hiểm Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung.

Universal Life Fund is a fund formed from the source of Target Premium and Excess Premium of all policies of Universal Life Insurance.

Dai-ichi Life Việt Nam sử dụng Quỹ Liên kết chung để đầu tư với chính sách đầu tư thận trọng, tập trung chủ yếu vào các tài sản đầu tư có thu nhập ổn định như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các kênh đầu tư an toàn khác. Thông tin về Quỹ Liên kết chung sẽ được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Dai-ichi Life Việt Nam tại địa chỉ website <https://dai-ichi-life.com.vn>.

Dai-ichi Life Vietnam uses the Universal Life Fund to invest with a prudent investment policy, focusing mainly on investment assets with stable income such as bank deposits, government bonds, corporate bonds and other safe investment channels. Information about the Universal Life Fund will be updated on Dai-ichi Life Vietnam at the website <https://dai-ichi-life.com.vn>.

Đơn vị nhận ủy thác: Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam - DFVN.

Fund management company: *Dai-ichi Life Vietnam Fund Management Co., Ltd. – DFVN.*

Lãi suất công bố trong 5 năm gần nhất của Quỹ Liên kết chung (sau khi khấu trừ mức Phí quản lý quỹ tối đa là 2% giá trị Tài khoản hợp đồng/năm):

The Declared Interest Rate for the past 5 years of the Universal Life Fund (after deducting a maximum Fund Management Charge of 2% of the PAV per annum).

| Năm/Year | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Lãi suất công bố <i>Declared Interest Rate</i> | 4,0% - 5,1% | 3,5% - 5,0% | 3,4% - 5,0% | 3,4% - 5,0% | 3,4% - 5,0% |

Lãi suất đầu tư dự kiến (được sử dụng tại mục “Minh Họa Phân Bỏ Phí Bảo Hiểm Và Quyền Lợi Bảo Hiểm” bên dưới) là 4,5%. Đây là lãi suất công bố dự kiến trên cơ sở hàng năm và được đánh giá trên cơ sở lãi suất đầu tư thực tế hàng năm sau khi trừ đi phí quản lý quỹ tương ứng. Lãi suất này chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho Khách hàng trong tương lai, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu.

The Illustrated Interest Rate (used in the section “Illustration Of Allocated Premium And Insurance Benefits” below) is 4.5%. This Illustrated Interest Rate is based on an annual basis and evaluated on the actual annual investment returns after deducting the corresponding Fund Management Charges. This rate is for reference only and may increase or decrease depending on the actual investment performance of the Universal Life Fund. It does not represent a guaranteed rate for customers in the future but ensures it will not be lower than the Guaranteed Interest Rate.

MINH HỌA PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM AND INSURANCE BENEFITS

Các bảng minh họa dưới đây được trình bày theo các trường hợp sau:

The following illustrations are presented based on the scenarios below:

- **Trường hợp 1:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) trong thời hạn đóng phí dự kiến.
Scenario 1: The Policyholder pays the Planned Premium (including Excess Premium, if any) during the planned premium term.
- **Trường hợp 2:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) chỉ trong thời hạn đóng phí bắt buộc (4 năm đầu).
Scenario 2: The Policyholder pays the Planned Premium (including Excess Premium, if any) during the compulsory premium term (the first 4 years).
- **Trường hợp 3:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm cơ bản cho đến khi Người được bảo hiểm chính đạt 75 tuổi
Scenario 3: The Policyholder pays the Target Premium until the Main Life Insured reaches age 75.

Cơ chế hoạt động: Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính được Khách hàng đóng sau khi bị trừ đi Phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ vào Tài khoản hợp đồng và được đem đi đầu tư (Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư). Phí quản lý hợp đồng và Phí rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng.

Mechanism: The Target Premium paid by the Policyholder, after deduction of the Allocation Charge, will be allocated to the PAV and invested (Total Premium Allocated for Investment). The Policy Admin Charge and Cost of Insurance will be deducted monthly from the PAV.

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN
SCENARIO 1: POLICYHOLDER PAYS THE PLANNED PREMIUM DURING PLANNED PREMIUM TERM

BẢNG 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG
TABLE 1.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM

Đơn vị tính: nghìn đồng
Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính <i>Policy year Main LI's Age</i> | Phí bảo hiểm <i>Insurance Premiums</i> | | | Phí ban đầu <i>Allocation Charge</i> | | | Phí đem đi đầu tư <i>Investment Premium</i> | | | Phí quản lý hợp đồng <i>Admin Charge</i> | Phí rủi ro <i>Cost of Insurance</i> | |
|--|---|--|--|---|--|---|--|---|---|---|---|--|
| | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm Total Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí ban đầu Total Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu Target Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm sau khấu trừ phí ban đầu Excess Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư Total Premium for investment</i> | | <i>Tại lãi suất đầu tư cam kết Guaranteed Interest Rate</i> | <i>Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,5% Illustrated Interest Rate 4,5%</i> |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN SCENARIO 1: POLICYHOLDER PAYS THE PLANNED PREMIUM DURING PLANNED PREMIUM TERM

BẢNG 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG
TABLE 1.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM

Đơn vị tính: nghìn đồng
Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính Policy year Main LI's Age | Phí bảo hiểm Insurance Premiums | | | Phí ban đầu Allocation Charge | | | Phí đem đi đầu tư Investment Premium | | | Phí quản lý hợp đồng Admin Charge | Phí rủi ro Cost of Insurance | |
|---|---------------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------------|--|---|--|---|---|--------------------------------------|---|--|
| | Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium | Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium | Tổng phí bảo hiểm Total Premium | Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium | Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium | Tổng phí ban đầu Total Allocation Charge | Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu Target Premium after deducting Allocation Charge | Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu Excess Premium after deducting Allocation Charge | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư Total Premium for investment | | Tại lãi suất đầu tư cam kết Guaranteed Interest Rate | Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,5% Illustrated Interest Rate 4,5% |
| <p>Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HD thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HD 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung. According to the regulations of the Ministry of Finance, the illustration of Universal Life Insurance Products must be based on the Guaranteed Interest Rate from the 21st Policy year onwards (0.5%/year for Policy years 21-25 and 0.25%/year thereafter). This Illustrated Interest Rate is for reference only; customers will gain interest from the actual investment results of the Universal Life Fund.</p> | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN SCENARIO 1: POLICYHOLDER PAYS THE PLANNED PREMIUM DURING PLANNED PREMIUM TERM

BẢNG 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG
TABLE 1.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM

Đơn vị tính: nghìn đồng
Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính Policy year Main LI's Age | Phí bảo hiểm Insurance Premiums | | | Phí ban đầu Allocation Charge | | | Phí đem đi đầu tư Investment Premium | | | Phí quản lý hợp đồng Admin Charge | Phí rủi ro Cost of Insurance | |
|---|---------------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------------|--|---|--|---|---|--------------------------------------|---|--|
| | Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium | Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium | Tổng phí bảo hiểm Total Premium | Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium | Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium | Tổng phí ban đầu Total Allocation Charge | Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu Target Premium after deducting Allocation Charge | Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu Excess Premium after deducting Allocation Charge | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư Total Premium for investment | | Tại lãi suất đầu tư cam kết Guaranteed Interest Rate | Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,5% Illustrated Interest Rate 4,5% |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| Tổng/ Cộng dồn Total/ Accumulated | | | | | | | | | | | | |

(*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

(*) Policy lapsed due to Policy Account Value not sufficient to pay monthly deduction charges.

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN
SCENARIO 1: POLICYHOLDER PAYS THE PLANNED PREMIUM DURING PLANNED PREMIUM TERM

BẢNG 1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
TABLE 1.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS

Đơn vị tính: nghìn đồng
Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính <i>Policy year Main LI's age</i> | Tổng phí bảo hiểm <i>Total premium</i> | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư <i>Total invested premium</i> | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Insurance benefits/Illustrated values at Guaranteed Interest Rate</i> | | | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Insurance benefits/Illustrated values at Illustrated Interest Rate</i> | | | Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng <i>Planned withdrawals</i> |
|--|---|--|---|---|--|--|---|--|---|
| | | | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN
SCENARIO 1: POLICYHOLDER PAYS THE PLANNED PREMIUM DURING PLANNED PREMIUM TERM

BẢNG 1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
TABLE 1.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS

Đơn vị tính: nghìn đồng
Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính <i>Policy year Main LI's age</i> | Tổng phí bảo hiểm <i>Total premium</i> | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư <i>Total invested premium</i> | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Insurance benefits/Illustrated values at Guaranteed Interest Rate</i> | | | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Insurance benefits/Illustrated values at Illustrated Interest Rate</i> | | | Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng <i>Planned withdrawals</i> |
|--|---|--|---|--|--|--|---|--|---|
| | | | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | 4,5%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau <i>4,5%/year for the first 20 Policy years and at Guarantee Interest Rate from the 21st policy onwards</i> | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | |
| <i>According to the regulations of the Ministry of Finance, the illustration of Universal Life Insurance Products must be based on the Guaranteed Interest Rate from the 21st Policy year onwards (0.5%/year for Policy years 21-25 and 0.25%/year thereafter). This Illustrated Interest Rate is for reference only; customers will gain interest from the actual investment results of the Universal Life Fund.</i> | | | | | | | | | |
| Tổng/ Cộng dồn <i>Total/ Accumulated</i> | | | | | | | | | |

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

SCENARIO 2: POLICYHOLDER PAY PLANNED PREMIUM DURING COMPULSORY PREMIUM TERM

BẢNG 2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG
TABLE 2.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM

Đơn vị tính: nghìn đồng
Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính <i>Policy year Main LI's Age</i> | Phí bảo hiểm <i>Insurance Premiums</i> | | | Phí ban đầu <i>Allocation Charge</i> | | | Phí đem đi đầu tư <i>Investment Premium</i> | | | Phí quản lý hợp đồng <i>Admin Charge</i> | Phí rủi ro <i>Cost of Insurance</i> | |
|--|---|--|--|---|--|---|--|---|---|---|---|--|
| | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm Total Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí ban đầu Total Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu Target Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu Excess Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư Total Premium for investment</i> | | <i>Tại lãi suất đầu tư cam kết Guaranteed Interest Rate</i> | <i>Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,5% Illustrated Interest Rate 4,5%</i> |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

SCENARIO 2: POLICYHOLDER PAY PLANNED PREMIUM DURING COMPULSORY PREMIUM TERM

BẢNG 2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG
TABLE 2.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM

Đơn vị tính: nghìn đồng
Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính <i>Policy year Main LI's Age</i> | Phí bảo hiểm <i>Insurance Premiums</i> | | | Phí ban đầu <i>Allocation Charge</i> | | | Phí đem đi đầu tư <i>Investment Premium</i> | | | Phí quản lý hợp đồng <i>Admin Charge</i> | Phí rủi ro <i>Cost of Insurance</i> | |
|--|---|--|--|---|--|---|--|---|---|---|---|--|
| | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm Total Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí ban đầu Total Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu Target Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu Excess Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư Total Premium for investment</i> | | <i>Tại lãi suất đầu tư cam kết Guaranteed Interest Rate</i> | <i>Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,5% Illustrated Interest Rate 4,5%</i> |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.
According to the regulations of the Ministry of Finance, the illustration of Universal Life Insurance Products must be based on the Guaranteed Interest Rate from the 21st Policy year onwards (0.5%/year for Policy years 21-25 and 0.25%/year thereafter). This Illustrated Interest Rate is for reference only; customers will gain interest from the actual investment results of the Universal Life Fund.

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC SCENARIO 2: POLICYHOLDER PAY PLANNED PREMIUM DURING COMPULSORY PREMIUM TERM

BẢNG 2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG
TABLE 2.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM

Đơn vị tính: nghìn đồng
Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính Policy year Main LI's Age | Phí bảo hiểm Insurance Premiums | | | Phí ban đầu Allocation Charge | | | Phí đem đi đầu tư Investment Premium | | | Phí quản lý hợp đồng Admin Charge | Phí rủi ro Cost of Insurance | |
|---|---------------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------------|--|---|--|---|---|--------------------------------------|---|--|
| | Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium | Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium | Tổng phí bảo hiểm Total Premium | Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium | Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium | Tổng phí ban đầu Total Allocation Charge | Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu Target Premium after deducting Allocation Charge | Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu Excess Premium after deducting Allocation Charge | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư Total Premium for investment | | Tại lãi suất đầu tư cam kết Guaranteed Interest Rate | Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,5% Illustrated Interest Rate 4,5% |
| | | | | | | | | | | | | |
| Tổng/ Cộng dồn Total/ Accumulated | | | | | | | | | | | | (*) |

(*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

(*) Policy lapsed due to Policy Account Value not sufficient to pay monthly deduction charges.

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC
SCENARIO 2: POLICYHOLDER PAY PLANNED PREMIUM DURING COMPULSORY PREMIUM TERM

BẢNG 2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
TABLE 2.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS

Đơn vị tính: nghìn đồng
 Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính <i>Policy year Main LI's age</i> | Tổng phí bảo hiểm <i>Total premium</i> | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư <i>Total premium for investment</i> | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Insurance benefits/Illustrated values at Guaranteed Interest Rate</i> | | | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Insurance benefits/Illustrated values at Illustrated Interest Rate</i> | | | Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng <i>Planned withdrawals</i> |
|--|---|--|---|---|--|--|---|--|---|
| | | | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | |
| | | | | | | 4,5%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau <i>4,5%/year for the first 20 policy years and at Guarantee Interest Rate from the 21st policy onwards</i> | | | |
| | | | | | | | | | |
| <p>Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung. According to the regulations of the Ministry of Finance, the illustration of Universal Life Insurance Products must be based on the Guaranteed Interest Rate from the 21st Policy year onwards (0.5%/year for Policy years 21-25 and 0.25%/year thereafter). This Illustrated Interest Rate is for reference only; customers will gain interest from the actual investment results of the Universal Life Fund.</p> | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| Tổng/ Cộng dồn | | | | | | | | | |

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC
SCENARIO 2: POLICYHOLDER PAY PLANNED PREMIUM DURING COMPULSORY PREMIUM TERM

BẢNG 2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
TABLE 2.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS

Đơn vị tính: nghìn đồng
 Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính <i>Policy year Main LI's age</i> | Tổng phí bảo hiểm <i>Total premium</i> | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư <i>Total premium for investment</i> | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Insurance benefits/Illustrated values at Guaranteed Interest Rate</i> | | | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Insurance benefits/Illustrated values at Illustrated Interest Rate</i> | | | Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng <i>Planned withdrawals</i> |
|--|---|--|---|---|--|--|---|--|---|
| | | | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | |
| | | | | | | 4,5%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau <i>4,5%/year for the first 20 policy years and at Guarantee Interest Rate from the 21st policy onwards</i> | | | |
| <i>Total/ Accumulated</i> | | | | | | | | | |

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75
SCENARIO 3: POLICYHOLDER PAY TARGET PREMIUM UNTIL MAIN LIFE INSURED REACHES AGE 75

BẢNG 3.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG
TABLE 3.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM

Đơn vị tính: nghìn đồng
 Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NĐBH chính <i>Policy year Main LI's Age</i> | Phí bảo hiểm <i>Insurance Premiums</i> | | | Phí ban đầu <i>Allocation Charge</i> | | | Phí đem đi đầu tư <i>Investment Premium</i> | | | Phí quản lý hợp đồng <i>Admin Charge</i> | Phí rủi ro <i>Cost of Insurance</i> | |
|--|---|--|--|---|--|---|--|---|---|---|---|--|
| | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm Total Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí ban đầu Total Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu Target Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu Excess Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư Total Premium for investment</i> | | <i>Tại lãi suất đầu tư cam kết Guaranteed Interest Rate</i> | <i>Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,5% Illustrated Interest Rate 4,5%</i> |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.
 According to the regulations of the Ministry of Finance, the illustration of Universal Life Insurance Products must be based on the Guaranteed Interest Rate from the 21st Policy year onwards (0.5%/year for Policy years 21-25 and 0.25%/year thereafter). This Illustrated Interest Rate is for reference only; customers will gain interest from the actual investment results of the Universal Life Fund

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75
SCENARIO 3: POLICYHOLDER PAY TARGET PREMIUM UNTIL MAIN LIFE INSURED REACHES AGE 75

BẢNG 3.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG
TABLE 3.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM

Đơn vị tính: nghìn đồng
 Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NĐBH chính <i>Policy year Main LI's Age</i> | Phí bảo hiểm <i>Insurance Premiums</i> | | | Phí ban đầu <i>Allocation Charge</i> | | | Phí đem đi đầu tư <i>Investment Premium</i> | | | Phí quản lý hợp đồng <i>Admin Charge</i> | Phí rủi ro <i>Cost of Insurance</i> | |
|--|---|--|--|---|--|---|--|---|---|---|---|--|
| | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm Total Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm Excess Premium</i> | <i>Tổng phí ban đầu Total Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu Target Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu Excess Premium after deducting Allocation Charge</i> | <i>Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư Total Premium for investment</i> | | <i>Tại lãi suất đầu tư cam kết Guaranteed Interest Rate</i> | <i>Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,5% Illustrated Interest Rate 4,5%</i> |
| | | | | | | | | | | | | |
| Tổng/ Cộng dồn <i>Total/ Accumulated</i> | | | | | | | | | | | | |

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NDBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75
SCENARIO 3: POLICYHOLDER PAY TARGET PREMIUM UNTIL MAIN LIFE INSURED REACHES AGE 75

BẢNG 3.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
TABLE 3.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS

Đơn vị tính: nghìn đồng
 Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính <i>Policy year Main LI's age</i> | Tổng phí bảo hiểm <i>Total premium</i> | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư <i>Total premium for investment</i> | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Insurance benefits/Illustrated values at Guaranteed Interest Rate</i> | | | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Insurance benefits/Illustrated values at Illustrated Interest Rate</i> | | | Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng <i>Planned withdrawals</i> |
|---|---|--|---|---|--|---|---|---|---|
| | | | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | 4,5%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau <i>4,5%/year for the first 20 policy years and at Guaranteed Interest Rate from the 21st policy onwards</i> | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | |
| | | | | | | | | | |
| <p>Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung. According to the regulations of the Ministry of Finance, the illustration of Universal Life Insurance Products must be based on the Guaranteed Interest Rate from the 21st Policy year onwards (0.5%/year for Policy years 21-25 and 0.25%/year thereafter). This Illustrated Interest Rate is for reference only; customers will gain interest from the actual investment results of the Universal Life Fund</p> | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75
SCENARIO 3: POLICYHOLDER PAY TARGET PREMIUM UNTIL MAIN LIFE INSURED REACHES AGE 75

BẢNG 3.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
TABLE 3.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS

Đơn vị tính: nghìn đồng
 Unit: thousand VND

| Năm hợp đồng Tuổi NĐBH chính <i>Policy year Main LI's age</i> | Tổng phí bảo hiểm <i>Total premium</i> | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư <i>Total premium for investment</i> | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Insurance benefits/Illustrated values at Guaranteed Interest Rate</i> | | | Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Insurance benefits/Illustrated values at Illustrated Interest Rate</i> | | | Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng <i>Planned withdrawals</i> |
|--|---|--|---|---|--|---|---|--|---|
| | | | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV <i>Death/TPD benefit</i> | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành <i>Special bonus + Retention bonus</i> | Giá trị tài khoản <i>Policy Account Value</i> | |
| | | | | | | 4,5%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau <i>4,5%/year for the first 20 policy years and at Guaranteed Interest Rate from the 21st policy onwards</i> | | | |
| | | | | (*) | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| Tổng/ Cộng dồn <i>Total/ Accumulated</i> | | | | | | | | | |

(*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

(*) *Policy lapsed due to Policy Account Value not sufficient to pay monthly deduction charges.*

MINH HỌA GIÁ TRỊ HOÀN LẠI VÀ TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI KHI ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: đồng

ILLUSTRATION OF THE SURRENDER VALUE AND SUMMARY OF THE MATURITY BENEFITS

Unit: VND

| MINH HỌA GIÁ TRỊ HOÀN LẠI (*) <i>ILLUSTRATION OF THE SURRENDER VALUE (*)</i> | Năm hợp đồng <i>Policy Year</i> | Trường hợp 1: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí dự kiến <i>Scenario 1: Pay Planned Premium during planned premium term</i> | | Trường hợp 2: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí bắt buộc <i>Scenario 2: Pay Planned Premium during compulsory premium term</i> | | Trường hợp 3: Đóng Phí bảo hiểm cơ bản cho đến khi NĐBH chính đạt tuổi 75 <i>Scenario 3: Pay Target Premium until Main Life Insured reaches age 75</i> | |
|--|--|---|--|---|--|---|--|
| | | Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Illustrated Guarantee Values at Guaranteed Interest Rate</i> | Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Illustrated Non-guarantee Values at Illustrated Interest Rate</i> | Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Illustrated Guarantee Values at Guaranteed Interest Rate</i> | Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Illustrated Non-guarantee Values at Illustrated Interest Rate</i> | Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Illustrated Guarantee Values at Guaranteed Interest Rate</i> | Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Illustrated Non-guarantee Values at Illustrated Interest Rate</i> |
| | 1 | | | | | | |
| | 2 | | | | | | |
| | 3 | | | | | | |
| | 4 | | | | | | |
| | 5 | | | | | | |
| Từ Năm hợp đồng thứ 6 trở đi Giá trị hoàn lại bằng với giá trị Tài khoản hợp đồng <i>From the 6th Policy Year onwards, the Surrender Value is equal to the Policy Account Value.</i> | | | | | | | |
| TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI KHI ĐÁO HẠN <i>MATURITY BENEFITS</i> | Tổng số phí đóng dự kiến (**) <i>Total Planned Premium (**)</i> | | | | | | |

| Số tiền nhận khi đáo hạn <i>Amount received at maturity</i> | Tổng số tiền rút dự kiến <i>Total Planned Withdrawals</i> | Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Illustrated Guarantee Values at Guaranteed Interest Rate</i> | Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Illustrated Non-guarantee Values at Illustrated Interest Rate</i> | Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Illustrated Guarantee Values at Guaranteed Interest Rate</i> | Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Illustrated Non-guarantee Values at Illustrated Interest Rate</i> | Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết <i>Illustrated Guarantee Values at Guaranteed Interest Rate</i> | Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến <i>Illustrated Non-guarantee Values at Illustrated Interest Rate</i> |
|--|--|---|--|---|--|---|--|
| | | | | | | | |

(*) Giá trị hoàn lại là số tiền Khách hàng sẽ nhận được nếu có yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trong thời gian hợp đồng có hiệu lực. Khách hàng chỉ nhận Giá trị hoàn lại khi Hợp đồng bảo hiểm có Giá trị hoàn lại. Khách hàng có thể nhận được số tiền ít hơn số phí đã đóng.

(*) *Surrender Value is the amount that Policyholder will receive upon request to lapse the policy during policy validity. Policyholder receive the Surrender Value only when the policy has a Surrender Value.*

(**) Tổng số phí đóng dự kiến bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm của Sản phẩm chính, không bao gồm Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm.

(**) *The Total Planned Premium includes the Target Premium and Excess Premium of the Basic Product, and excludes the premium(s) of the Rider(s).*

Ghi chú/Note:

- *Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro trong Tài liệu minh họa bán hàng này không bao gồm phần phí tăng vì lý do sức khỏe.*
The Cost of Insurance in this illustration does not include loading premium due to health reasons.
- *Bên mua bảo hiểm phải đóng phí để đảm bảo giá trị Tài khoản hợp đồng luôn lớn hơn Khoản khấu trừ hàng tháng. Khoản khấu trừ phí hàng tháng bao gồm Phí rủi ro của Sản phẩm chính và Phí quản lý hợp đồng.*
The Policyholder must pay premiums to ensure that the Policy Account Value remains higher than the monthly deduction. Monthly deduction includes Cost of Insurance of Basic product and Admin Charge.
- *Các giá trị nêu trong các bảng minh họa bên trên được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm định kỳ được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi phụ thuộc vào phí bảo hiểm thực đóng của Khách hàng, định kỳ đóng phí, thời điểm đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Để biết thông tin chính xác giá trị Tài khoản và tình trạng của Hợp đồng bảo hiểm, Khách hàng nên thường xuyên theo dõi Hợp đồng bảo hiểm của mình tại địa chỉ website <https://kh.dai-ichi-life.com.vn> hoặc ứng dụng Dai-ichi Connect*
The values presented above are calculated based on the policy year date-end with the assumption that premiums are fully paid in the policy year. These values may change depending on the actual premiums paid by the customer, payment frequency, payments date and depending on the investment results of the Universal Life Fund. For more information about the Policy Account Value and status of the policy, customers should regularly check their policy at the website <https://kh.dai-ichi-life.com.vn/> or Dai-ichi Connect app.

MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG/IMPORTANT NOTES

- *Bên mua bảo hiểm cần chắc chắn rằng Hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu Bên mua bảo hiểm muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, vui lòng liên hệ với Dai-ichi Life Việt Nam hoặc đại lý bảo hiểm của Dai-ichi Life Việt Nam.*
The Policyholder should ensure that this insurance policy meets their needs and financial capability. If the Policyholder requires further information or clarification regarding the product, please contact Dai-ichi Life Vietnam or insurance agent(s).
- *Hợp đồng sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Tâm Song Hành Thịnh Vượng là một cam kết dài hạn, do vậy, quyền lợi sản phẩm chỉ được hiện thực hóa khi Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ và liên tục trong dài hạn. Bên mua bảo hiểm cần cân nhắc khi chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước hạn vì các khoản chi phí ban đầu rất cao. Việc Bên mua bảo hiểm chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.*
The Universal Life Version 6 product is a long-term commitment; therefore, benefits will only be fully realized if the Policyholder pays premiums in full and on a continuous basis. The Policyholder should carefully consider before terminating the Policy early, as high Allocation Charges apply in the initial Policy years. Early termination may result in receiving less than the total premiums paid.
- *Để có thông tin đầy đủ về quyền lợi bảo hiểm và các điều kiện liên quan đến các quyền lợi bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm vui lòng tham khảo thêm Quy tắc và Điều khoản của tất cả sản phẩm bảo hiểm được công khai tại địa chỉ website <https://dai-ichi-life.com.vn> và Quy tắc và Điều khoản được Dai-ichi Life Việt Nam bàn giao cho Khách hàng khi Hợp đồng bảo hiểm được phát hành.*

For information regarding insurance benefits and related conditions, the Policyholder should refer to the Term & Conditions of all insurance products, which are publicly available at <https://dai-ichi-life.com.vn>, and the physical Term & Conditions provided by Dai-ichi Life Vietnam upon policy issue.

- Bên mua bảo hiểm cần phải đóng phí đầy đủ và đúng thời hạn. Nếu đóng phí không đầy đủ, không đúng hạn sẽ dẫn đến Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực. Khi Bên mua bảo hiểm khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm, Dai-ichi Life Việt Nam có quyền chấp nhận hoặc từ chối khôi phục nếu Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm không thỏa điều kiện tham gia bảo hiểm.

The Policyholder is required to pay premiums fully and on time. Failure to do so may result in the lapse of the policy. In the case of a policy reinstatement request, Dai-ichi Life Vietnam reserves the right to accept or decline the reinstatement if the Policyholder and/or the Life Insured do not meet the underwriting requirements.

- Bên mua bảo hiểm cần tự đánh giá tất cả các quyền lợi theo hợp đồng của mình, hiểu rõ cách phân bổ phí bảo hiểm, các khoản chi phí khấu trừ hàng tháng và ảnh hưởng của khoản chi phí này đối với quyền lợi của mình.

The Policyholder should independently assess all benefits under the policy, understand the premium allocation mechanism, the monthly charges deducted from the Policy Account, and the impact of such charges on their policy benefits.

- Nếu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm không cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin khi tham gia Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc khi có yêu cầu khôi phục hiệu lực/điều chỉnh hợp đồng, Dai-ichi Life Việt Nam có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc hủy bỏ yêu cầu khôi phục hiệu lực/yêu cầu điều chỉnh hợp đồng. Khi đó, Dai-ichi Life Việt Nam sẽ không chi trả bất kỳ quyền lợi bảo hiểm nào liên quan đến (các) sản phẩm bảo hiểm bị hủy bỏ, thu hồi các quyền lợi bảo hiểm đã được chấp thuận chi trả trước đó và hoàn lại phí bảo hiểm đã đóng kể từ thời điểm bị hủy bỏ cho Bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi chi phí hợp lý (nếu có). Chi tiết theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

If the Policyholder and/or the Life Insured fails to provide complete and accurate information when applying for the Policy and/or Rider(s), or when requesting reinstatement and/or policy alteration, Dai-ichi Life Vietnam shall have the right to terminate the Policy and/or Rider(s) or reject such request for reinstatement and/or policy alteration. In such event, Dai-ichi Life Vietnam shall not pay any insurance benefits in relation to the terminated Policy and/or Rider(s), shall recover any insurance benefits previously approved for payment, and shall refund the premiums paid from the date of termination to the Policyholder after deducting reasonable expenses (if any), in accordance with the Terms and Conditions of this product.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM
POLICY HOLDER'S CONFIRMATION

Tôi ký tên dưới đây xác nhận:

I hereby confirm and acknowledge the following:

1. Tôi đã được thông tin và hướng dẫn về công cụ tính phí – xây dựng kế hoạch bảo hiểm trên Trang thông tin điện tử của Dai-ichi Life Việt Nam với địa chỉ <https://dai-ichi-life.com.vn>.

I have been informed about the Financial Planning Tool – building insurance plan on the Dai-ichi Life Vietnam website at <https://dai-ichi-life.com.vn>.

2. Tôi đã hiểu rõ đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm trong Tài liệu minh họa bán hàng này.

I have understood the product features and benefits of the products illustrated in this Sales Illustration Material.

3. Tôi đã được tư vấn, giải thích chi tiết, đã đọc và hiểu rõ toàn bộ Quy tắc và Điều khoản của (các) sản phẩm, điều khoản loại trừ, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Tài liệu minh họa bán hàng này. Tôi xác nhận không có bất kỳ thắc mắc, đề nghị làm rõ nào đối với bất kỳ nội dung nào tại Tài liệu minh họa bán hàng này.

I have received consultation, detailed explanations, read, and fully understood the Terms and Conditions of the product(s), exclusions, rights and obligations of the Policyholder, as well as the detailed contents on all pages of this Sales Illustration Material. I confirm that I have no queries or requests for clarification regarding the contents stated in this Sales Illustration Material.

4. Tôi đã hiểu rõ rằng:

I have a clear understanding that:

- Tài liệu minh họa bán hàng này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức rủi ro chuẩn (điều kiện chuẩn). Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro thực tế sẽ tùy thuộc vào kết quả thẩm định của Dai-ichi Life Việt Nam và do đó có thể làm thay đổi các giá trị Tài khoản hợp đồng và Giá trị hoàn lại của hợp đồng.

This Illustration is calculated on the condition that the Insured is under standard health condition. The Actual Premium and Cost of Insurance will depend on underwriting results and therefore can alter the Policy Account Value and the Surrender Value of the policy.

- Giá trị Tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế, Phí bảo hiểm thực đóng của Sản phẩm chính, số tiền rút ra thực tế, và vì vậy giá trị này có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị ghi ở Tài liệu minh họa bán hàng này.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BẢO HIỂM
INSURANCE AGENT'S CONFIRMATION

Tôi ký tên dưới đây xác nhận và cam kết đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho Bên mua bảo hiểm về chi tiết của Tài liệu minh họa bán hàng này cũng như các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

I, the undersigned, acknowledge and undertake that I have truthfully and fully explained and advised the Policyholder on the details of this Sales illustration material as well as the contents of the Terms and Conditions of the insurance product.

The Policy Account Value depends on the actual investment interest rate, the actual premium payment, the actual withdrawal amount, and therefore this value may be higher or lower than the value in this Illustration.

- Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi giá trị Tài khoản hợp đồng nhỏ hơn Khoản khấu trừ hàng tháng và Khoản nợ (nếu có) kể từ Năm hợp đồng thứ 5 trở đi.

This Policy will lapse as soon as the premium is not paid fully and on time in the first 4 years or the Policy Account Value is smaller than the monthly deductions and Debt(s) (if any) starting with the 5th Policy year.

5. Tôi hoàn toàn tự nguyện và đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này.

I voluntarily agree to participate in (these) product(s).

Lưu ý: Trường hợp Yêu cầu bảo hiểm nhân thọ được nộp bằng hệ thống nộp Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm trực tuyến, Bên mua bảo hiểm và đại lý bảo hiểm/nhân viên của đại lý bảo hiểm tổ chức sẽ thực hiện xác nhận Tài liệu minh họa bán hàng này bằng việc ký tại Phiếu xác nhận Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm dữ liệu điện tử, thay vì ký tại Tài liệu này.

Note: In case the Insurance Application is submitted using the online insurance application submission system, the Policyholder and the Insurance agent/employee of the corporate insurance agent will certify this Sales Illustration Material by signing the Confirmation of Electronic Data Insurance Application Form, instead of signing this Document.

Ngày ký /Date: ____/____/____

Chữ ký/Signature: _____

Bên mua bảo hiểm/Policyholder: PO

Ngày ký /Date: ____/____/____

Chữ ký/Signature: _____

Đại lý bảo hiểm/Insurance Agent:
Product Dummy Agent

Mã số đại lý/Insurance Agent code:
158424